h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT

Kanji N4

từng nét, từng chữ

200 chữ Kanji N4, nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N4 miễn phí trên hinelearn.com.

200 chữ Kanji **38** bài **17** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 1 Bốn mùa

春 Xuân mùa xuân

ON シュン KUN はる NÉT 9 BỘ 日 Nhật

Ba nét ngang chồng lên nhau như ba tầng mầm cây, hai nét toả xuống hai bên như lá vừa bung; nằm dưới cùng là 日 (mặt trời). Nắng chiếu xuống, mầm nhú lên — mùa xuân.



春 春 春

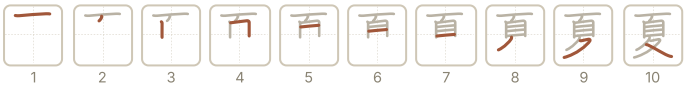
春休み はるやすみ — kỳ nghỉ xuân

春 休 み 春 休 み

夏 Hạ mùa hè

ON カ・ゲ KUN なつ NÉT 10 BỘ 夊 Truy

Phần trên là 一 và 自 — như cái đầu người cúi xuống vì nắng; phần dưới là 夊, đôi chân bước chậm. Trời nóng quá, người cúi đầu lê bước — mùa hè.



夏 夏 夏

夏休み なつやすみ — kỳ nghỉ hè

夏 休 み 夏 休 み

秋 Thu mùa thu

ON シュウ KUN あき NÉT 9 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **火** lửa = **秋** mùa thu

Bên trái là 禾 (cây lúa trĩu bông), bên phải là 火 (lửa, đã học ở Kanji N5). Lúa chín vàng như lửa — mùa thu, mùa gặt.



秋 秋 秋

秋分の日 しゅうぶんのひ — ngày lễ Thu phân

秋 分 の 日 秋 分 の 日

Bài 1–2 Mùa và ngày

BÀI 1 · BỐN MÙA

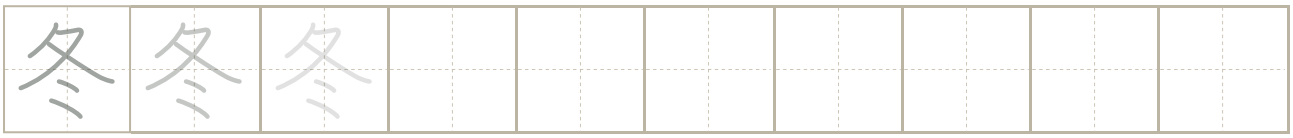
冬 Đông mùa đông

ON トウ KUN ふゆ NÉT 5 BỘ 冫 Băng

夂 nút buộc, bước chậm + 冫 nước đá (hai chấm) = 冬 mùa đông

Ba nét trên như sợi dây buộc nút lại cuối năm; hai chấm bên dưới là hai giọt nước đã đóng băng (bộ 冫). Nước đóng băng — mùa đông.





冬休み ふゆやすみ — kỳ nghỉ đông



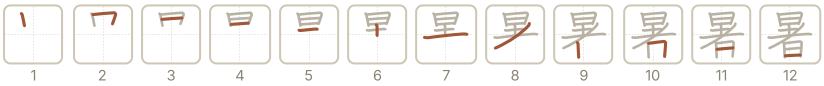
BÀI 2 · NÓNG, LẠNH, NẮNG, TUYẾT

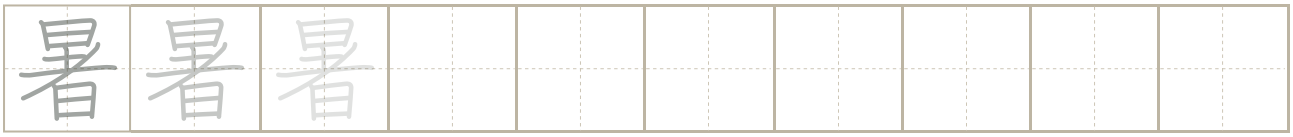
暑 Thử nóng (trời)

ON ショ KUN あつ(い) NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 者 người (chưa học, gặp ở bài "Người trong xã hội") = 暑 nóng (trời)

日 (mặt trời) đè ngay trên đầu 者 (người) — nắng rọi thẳng xuống người: trời nóng.





暑い あつい — nóng (trời)

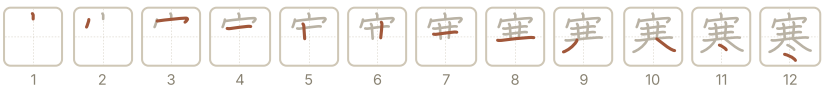


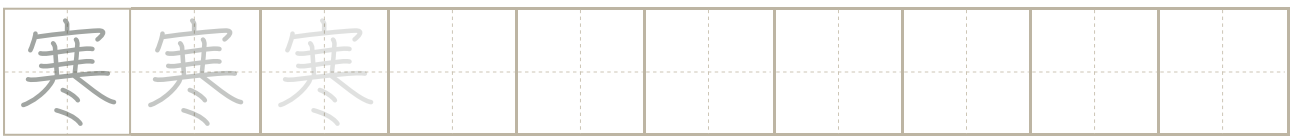
BÀI 2 · NÓNG, LẠNH, NẮNG, TUYẾT

寒 Hàn lạnh

ON カン KUN さむ(い) NÉT 12 BỘ 宀 Miên

Dưới mái nhà 宀, người ta chèn rơm cỏ kín xung quanh, vậy mà dưới chân vẫn còn hai mảnh băng (hai chấm cuối) — lạnh thật.





寒い さむい — lạnh (trời)



Bài 2 Nóng, lạnh, năng, tuyết

風 Phong gió

ON フウ・フ KUN かぜ NÉT 9 BỘ 風 Phong

几 cánh buồm, khung + 虫 con sâu (kèm nét phẩy trên) = 風 gió

Khung 几 như cánh buồm căng gió; bên trong là 虫 (con sâu) — người xưa tin gió thổi thì sâu bọ sinh ra.



風 風 風

北風 きたかぜ — gió bắc

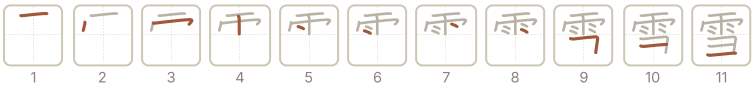
北風 北風

雪 Tuyết tuyết

ON セツ KUN ゆき NÉT 11 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + ヨ bàn tay (cầm chổi) = 雪 tuyết

Trên là 雨 (mưa, đã học), dưới là ヨ — bàn tay cầm chổi. Thứ "mưa" rơi xuống mà quét đi được bằng chổi: tuyết.



雪 雪 雪

大雪 おおゆき — tuyết lớn

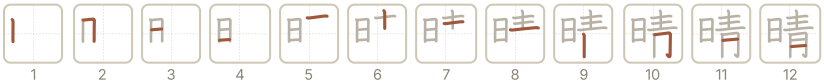
大雪 大雪

晴 Tình trời quang, nắng ráo

ON セイ KUN は(れる) NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 青 màu xanh = 晴 trời quang, nắng ráo

日 (mặt trời) bên trái, 青 (xanh) bên phải: có mặt trời và trời xanh — trời quang.



晴 晴 晴

晴れ はれ — trời nắng, trời quang

晴れ 晴れ

Bài 2–3 Mùa và ngày

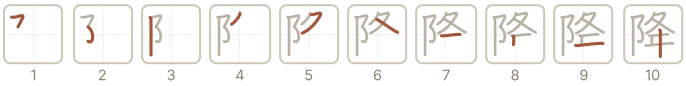
BÀI 2 · NÓNG, LẠNH, NẮNG, TUYẾT

降 Giáng rơi, xuống

ON コウ KUN ふ(る)・お(りる) NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất, con dốc + 夅 hai bàn chân đi xuống = **降** rơi, xuống

阝 bên trái là con dốc; bên phải là hai bàn chân chồng nhau, mũi chân quay xuống — bước xuống dốc: rơi, xuống.



降 降 降

降りる おりる — xuống (xe)

降 り る 降 り る

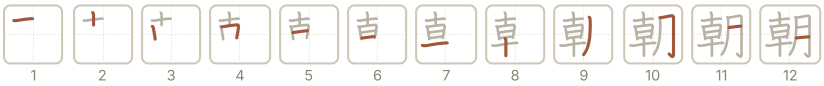
BÀI 3 · SÁNG, TRƯA, CHIỀU, TỐI

朝 Triêu, Triều buổi sáng

ON チョウ KUN あさ NÉT 12 BỘ 月 Nguyệt

十 khóm cỏ trên + 日 mặt trời + 十 khóm cỏ dưới + 月 mặt trăng = **朝** buổi sáng

Bên trái, mặt trời 日 vừa nhô lên giữa hai khóm cỏ (十 trên, 十 dưới); bên phải mặt trăng 月 vẫn chưa lặn — trời rạng sáng.



朝 朝 朝

毎朝 まいあさ — mỗi sáng

毎 朝 毎 朝

BÀI 3 · SÁNG, TRƯA, CHIỀU, TỐI

昼 Trú buổi trưa

ON チュウ KUN ひる NÉT 9 BỘ 日 Nhật

尺 mái hiên (thước) + 旦 mặt trời trên chân trời = **昼** buổi trưa

Phần dưới là 旦 — mặt trời 日 đứng trên đường chân trời 一; phần trên 尺 như mái hiên. Mặt trời đã lên cao quá mái hiên — buổi trưa.



昼 昼 昼

昼休み ひるやすみ — giờ nghỉ trưa

昼 休 み 昼 休 み

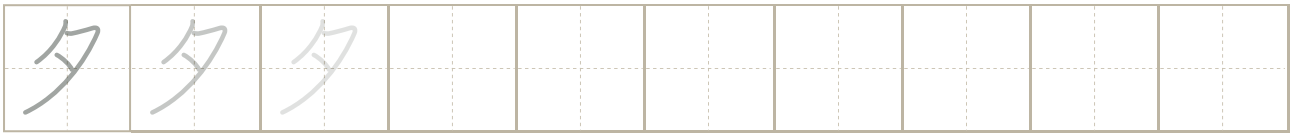
Bài 3 Sáng, trưa, chiều, tối

夕 Tịch chiều tối

ON セキ KUN ゆう NÉT 3 BỘ 夕 Tịch

Vầng trăng khuyết vừa mọc, còn mờ — thiếu một nét so với 月 (mặt trăng). Trăng mới lên: chiều tối.





夕日 ゆうひ — nắng chiều, mặt trời lặn

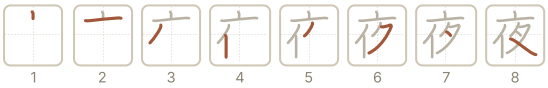


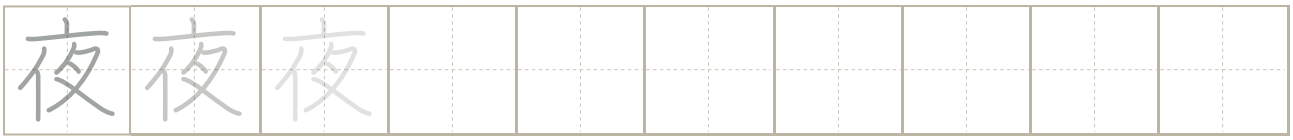
夜 Dạ đêm

ON ヤ KUN よる・よ NÉT 8 BỘ 夕 Tịch

亠 mái nhà + 亻 người + 夕 vầng trăng (kèm nét mác) = **夜** đêm

Trên là mái 亠, bên trái là người 亻, bên phải là vầng trăng 夕 kéo thêm một nét mác. Trăng đã lên cao, người về dưới mái nhà — đêm.





今夜 こんや — tối nay

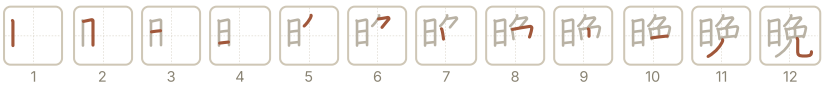


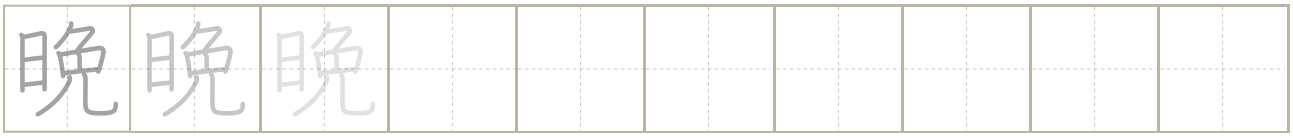
晩 Vãn buổi tối

ON バン KUN — NÉT 12 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 免 miễn, rút lui (chưa học) = **晩** buổi tối

Mặt trời 日 đứng cạnh chữ 免 (miễn, xin miễn) — mặt trời "xin miễn", rút lui: buổi tối.





今晩 こんばん — tối nay



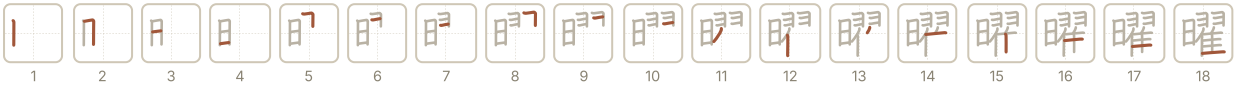
Bài 4 Thứ, lần, năm ngoái

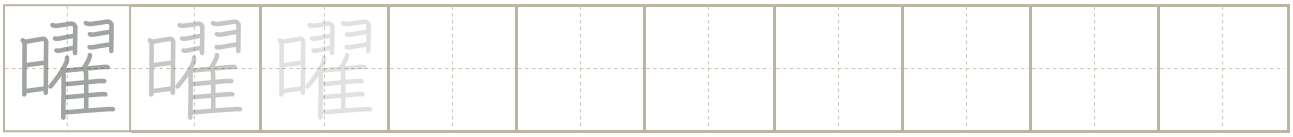
曜 Diệu ngày trong tuần

ON ヨウ KUN — NÉT 18 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 羽 đôi cánh + 隹 con chim = 曜 ngày trong tuần

Bên trái là mặt trời 日; bên phải trên là đôi cánh 羽, dưới là con chim 隹 — cánh chim lấp lánh dưới nắng. Bảy "vì sáng" trên trời đặt tên cho bảy ngày, nên chữ có 曜 là chữ chỉ thứ.





日曜日 にちようび — Chủ nhật

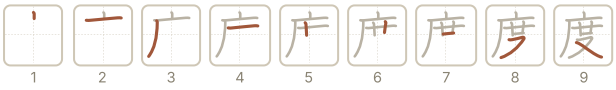


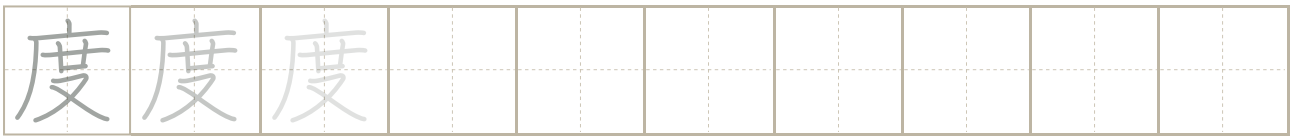
度 Độ lần, độ (đo)

ON ド KUN たび NÉT 9 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + 廿 hai mươi (đo từng gang) + 又 bàn tay = 度 lần, độ (đo)

Dưới mái hiên 广, bàn tay 又 đo từng gang một (廿 ở giữa) — đo: "độ". Đo đi đo lại mấy lượt: "lần".





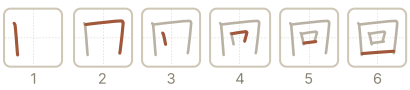
今度 こんど — lần này, sắp tới

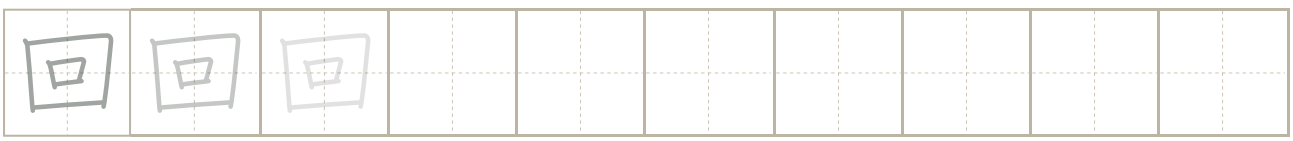


回 Hồi lần, xoay vòng

ON カイ KUN まわ(る) NÉT 6 BỘ 口 Vi

Hai khung vuông lồng nhau như vòng nước xoáy — xoay một vòng là một "lần".





一回 いっかい — một lần



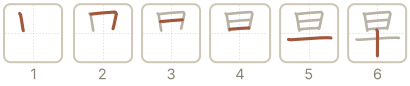
Bài 4 Thứ, lần, năm ngoái

早 Tảo sớm

ON ソウ KUN はや(い) NÉT 6 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 十 ngọn cỏ = 早 sớm

Mặt trời 日 vừa ló lên trên ngọn cỏ 十 — trời còn sớm.



早 早 早

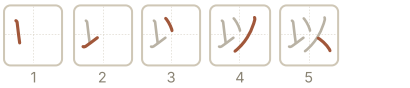
早い はやい — sớm

早い 早い

以 Dĩ từ... trở lên / trở xuống; lấy... làm

ON イ KUN — NÉT 5 BỘ 人 Nhân

Bên trái như lưỡi cày, bên phải là một người 人 đang cầm — "lấy cái này mà làm". Tiếng Nhật hay đặt 以 trước 上, 下, 外 để vạch một mốc.



以 以 以

以上 いじょう — từ ... trở lên

以上 以上

去 Khứ đã qua, rời đi

ON キョ・コ KUN さ(る) NÉT 5 BỘ 厶 Khư

土 mặt đất + 厶 cái túi nhỏ, riêng = 去 đã qua, rời đi

Người đứng trên mặt đất 土 bỏ lại cái túi nhỏ 厶 phía sau rồi đi — rời đi; thứ bị bỏ lại là "đã qua".



去 去 去

去る さる — rời đi

去る 去る

Ôn tập Mùa và ngày (1/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Xuân** · mùa xuân

2 **Đông** · mùa đông

3 **Phong** · gió

4 **Giáng** · rơi, xuống

5 **Tịch** · chiều tối

6 **Diệu** · ngày trong tuần

7 **Tảo** · sớm

8 **Hạ** · mùa hè

9 **Thử** · nóng (trời)

10 **Tuyết** · tuyết

11 **Triêu** · buổi sáng

Ôn tập Mùa và ngày (2/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

12 **Dạ** · đêm

13 **Độ** · lần, độ (đo)

14 **Dĩ** · từ... trở lên / trở xuống; lấy... làm

15 **Thu** · mùa thu

16 **Hàn** · lạnh

17 **Tình** · trời quang, nắng ráo

18 **Trú** · buổi trưa

19 **Vãn** · buổi tối

20 **Hồi** · lần, xoay vòng

21 **Khứ** · đã qua, rời đi

Bài 5 Anh chị em

兄 Huynh anh trai

ON キョウ・ケイ　KUN あに　NÉT 5　BỘ 儿 Nhân

口 cái miệng + 儿 đôi chân người = 兄 anh trai

Cái miệng 口 thật to đặt trên đôi chân 儿 — người hay lên tiếng dặn dò các em: anh trai.



兄 兄 兄

兄弟 きょうだい — anh chị em

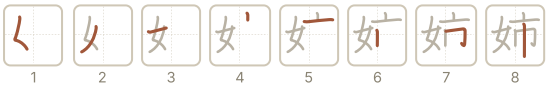
兄弟 兄弟

姉 Tỉ chị gái

ON シ　KUN あね　NÉT 8　BỘ 女 Nữ

女 người con gái + 市 cái chợ (chưa học) = 姉 chị gái

Người con gái 女 đứng cạnh cái chợ 市 — chị cả đi chợ thay mẹ.



姉 姉 姉

姉妹 しまい — chị em gái

姉妹 姉妹

弟 Đệ em trai

ON ダイ・テイ　KUN おとうと　NÉT 7　BỘ 弓 Cung

Hai nét chấm trên như hai sừng nhỏ, ở giữa là sợi dây 弓 quấn vòng quanh cây cọc từ trên xuống — quấn theo thứ tự: người sinh sau, em trai.



弟 弟 弟

兄弟 きょうだい — anh chị em

兄弟 兄弟

Bài 5–6 Gia đình và cơ thể

BÀI 5 · ANH CHỊ EM

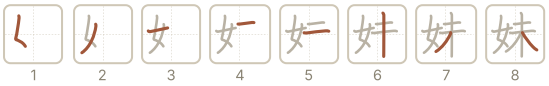
妹

Muội em gái

ON マイ KUN いもうと NÉT 8 BỘ 女 Nữ

女 người con gái + 未 chưa (chưa học) = 妹 em gái

Người con gái 女 đứng cạnh chữ 未 (chưa) — cô bé "chưa" lớn: em gái.



妹 妹 妹

姉妹 しまい — chị em gái

姉 妹 姉 妹

BÀI 6 · NHÀ VÀ MÌNH

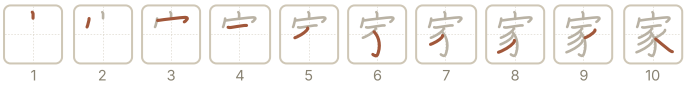
家

Gia nhà

ON カ・ケ KUN いえ・や NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 豕 con lợn = 家 nhà

Dưới mái nhà 宀 có con lợn 豕 — nhà ngày xưa nuôi lợn ngay dưới mái: nhà.



家 家 家

家族 かぞく — gia đình

家 族 家 族

BÀI 6 · NHÀ VÀ MÌNH

族

Tộc họ, nhóm người cùng gốc

ON ゾク KUN — NÉT 11 BỘ 方 Phương

方 hướng, cán cờ + 𠂉 lá cờ bay + 矢 mũi tên = 族 họ, nhóm người cùng gốc

Bên trái là 方 và hai nét như lá cờ đang bay; bên phải dưới cờ là mũi tên 矢. Những người tụ dưới một lá cờ, cùng mang tên — một tộc, một nhóm.



族 族 族

家族 かぞく — gia đình

家 族 家 族

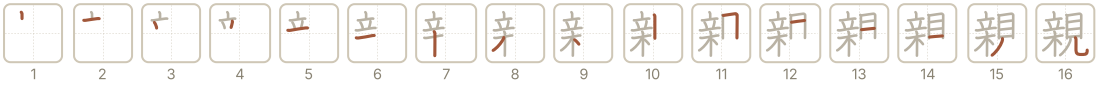
Bài 6 Nhà và mình

親 Thân cha mẹ, thân thiết

ON シン KUN おや・した(しい) NÉT 16 BỘ 見 Kiến

立 đứng + **木** cái cây + **見** nhìn = **親** cha mẹ, thân thiết

Đứng 立 trên cây 木 mà nhìn 見 — cha mẹ trèo lên cây ngóng con về: cha mẹ, người thân.



親 親 親

父親 ちちおや — người cha

父 親 父 親

私 Tư tôi, riêng

ON シ KUN わたし・わたくし NÉT 7 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + 厶 riêng (cái túi nhỏ) = **私** tôi, riêng

Bó lúa 禾 cuộn gọn trong cái túi riêng 厶 — của riêng mình: "tư", rồi thành "tôi".



私 私 私

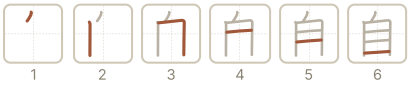
私立 しりつ — tư thục (trường tư)

私 立 私 立

自 Tự tự mình, bản thân

ON ジ・シ KUN みずか(ら) NÉT 6 BỘ 自 Tự

Hình cái mũi nhìn thẳng — người Nhật chỉ vào mũi mình khi nói "tôi": tự mình.



自 自 自

自分 じぶん — bản thân mình

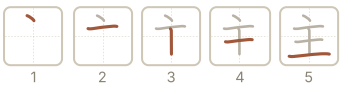
自 分 自 分

Bài 7 Ngươi trong xã hội

主 Chủ chủ, chính

ON シュ KUN ぬし・おも NÉT 5 BỘ 丶 Chủ

Ngọn lửa 丶 cháy trên cây đèn đứng thẳng — ngọn đèn đặt ở giữa nhà, chỗ chính: chủ, chính.



主 主 主

主に おもに — chủ yếu

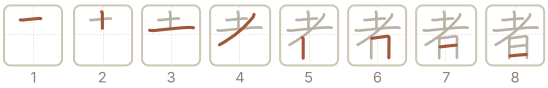
主に 主に

者 Giả người (làm việc gì đó)

ON シャ KUN もの NÉT 8 BỘ 老 Lão

耂 ông già + **日** mặt trời = **者** người (làm việc gì đó)

Trên là 耂 (ông già, như trong 老), dưới là 日 — ông già ngồi phơi nắng kể chuyện: một "người". Bạn đã gặp 者 nằm dưới 日 trong chữ 暑 (nóng).



者 者 者

学者 がくしゃ — học giả

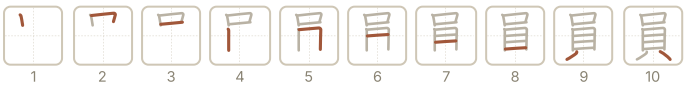
学者 学者

員 Viên thành viên, người làm (trong một nơi)

ON イン KUN — NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

口 cái miệng + **貝** vỏ sò (tiền xưa) = **員** thành viên, người làm (trong một nơi)

Cái miệng 口 đặt trên vỏ sò 貝 (tiền ngày xưa) — mỗi "miệng ăn" được trả tiền: người làm trong một nơi.



員 員 員

店員 てんいん — nhân viên cửa hàng

店員 店員

Bài 7–8 Gia đình và cơ thể

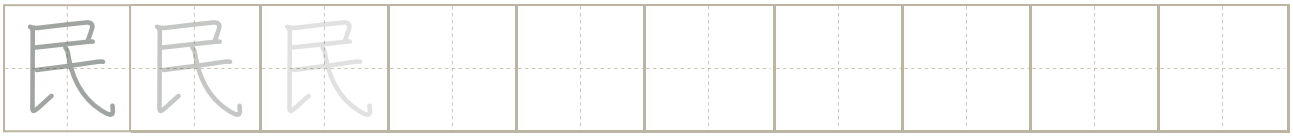
BÀI 7 · NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

民 Dân người dân

ON ミン KUN たみ NÉT 5 BỘ 氏 Thị

Phần trên như mái nhà nhỏ có ô cửa (コ), phần dưới là 氏 (họ) — nhà nhà, họ họ: người dân.





国民 こくみん — người dân (một nước)



BÀI 7 · NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

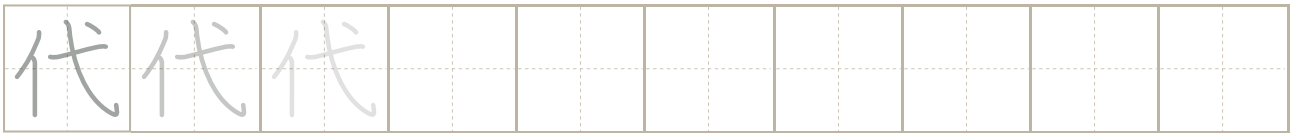
代 Đại thay, thời, tiền phải trả; đời (thời đại)

ON ダイ KUN か(わる) NÉT 5 BỘ 人 Nhân

亻 người + 弋 cái cọc = **代** thay, thời, tiền phải trả; đời (thời đại)

Người 亻 cầm cái cọc 弋 cắm vào chỗ của người trước — thay chỗ, thay phiên. Người này thay người kia mãi thành "đời", "thời".





時代 じだい — thời đại, thời



BÀI 8 · ĐẦU, MẶT, GIỌNG

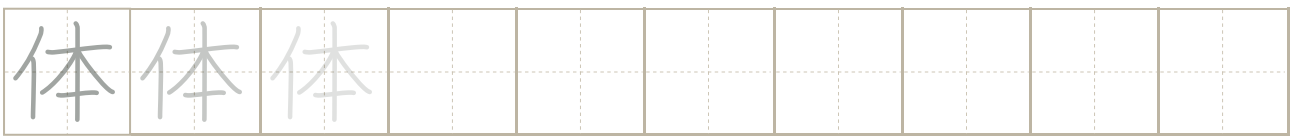
体 Thể cơ thể, thân người

ON タイ KUN からだ NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 本 gốc = **体** cơ thể, thân người

Người 亻 đứng cạnh 本 (gốc) — cái gốc của con người là cơ thể.





大体 だいたい — đại khái, phần lớn



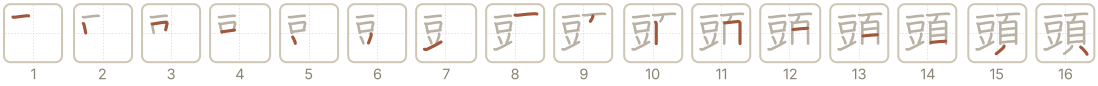
Bài 8 Đầu, mặt, giọng

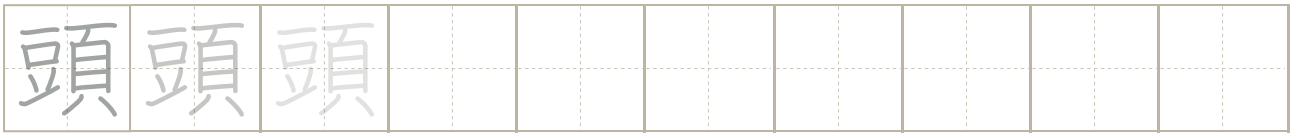
頭 Đầu cái đầu

ON トウ・ズ KUN あたま NÉT 16 BỘ 頁 Hiệt

豆 hạt đậu + **頁** cái đầu = **頭** cái đầu

Bên trái là hạt đậu 豆, bên phải là cái đầu 頁 — cái đầu tròn như hạt đậu.





先頭 せんとう — đầu hàng, người đi đầu

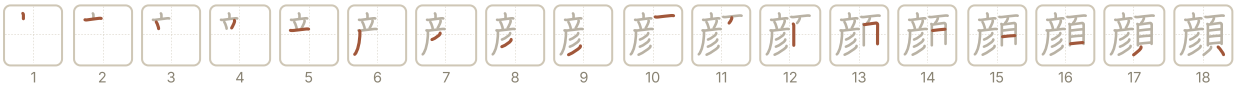


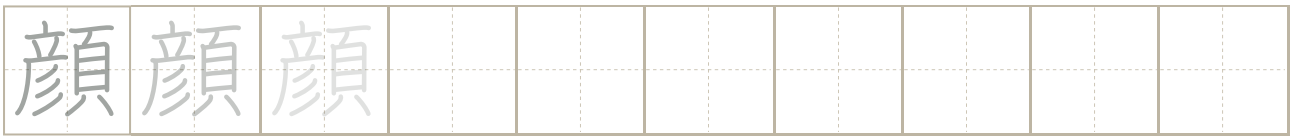
顔 Nhan khuôn mặt

ON ガン KUN かお NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

彦 chàng trai tuấn tú (chưa học) + **頁** cái đầu = **顔** khuôn mặt

Bên trái là 彦 (chàng trai tuấn tú), bên phải là cái đầu 頁 — phần đẹp nhất của cái đầu: khuôn mặt.





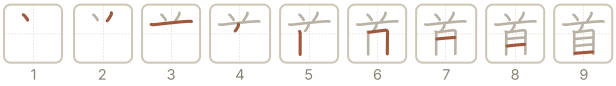
顔を上げる かおを あげる — ngẩng mặt lên

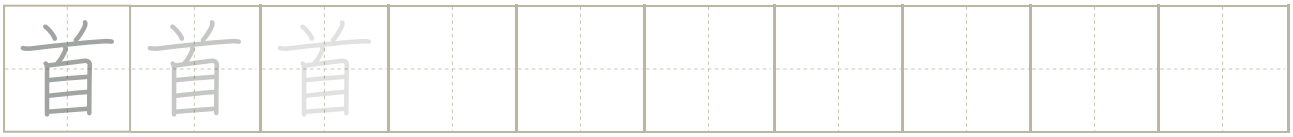


首 Thủ cái cổ, đứng đầu

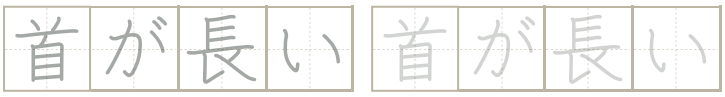
ON シュ KUN くび NÉT 9 BỘ 首 Thủ

Hai nét chấm và một nét ngang trên cùng như mái tóc, dưới là 自 (cái mũi, khuôn mặt) — cả cái đầu có tóc. Tiếng Nhật dùng nó cho phần nối đầu với thân: cái cổ.





首が長い くびが ながい — cổ dài



Bài 8–9 Gia đình và cơ thể

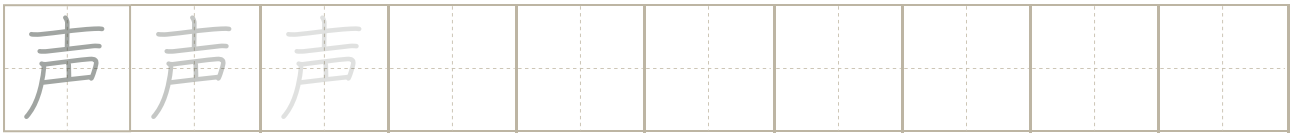
BÀI 8 · ĐẦU, MẶT, GIỌNG

声 Thanh giọng, tiếng

ON セイ KUN こえ NÉT 7 BỘ 士 Sĩ

Trên là 士, dưới như cái giá treo chuông đá nghiêng nghiêng — gõ vào là vang tiếng: tiếng, giọng.





大声 おおごえ — giọng to



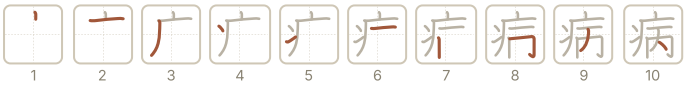
BÀI 9 · ỐM ĐAU

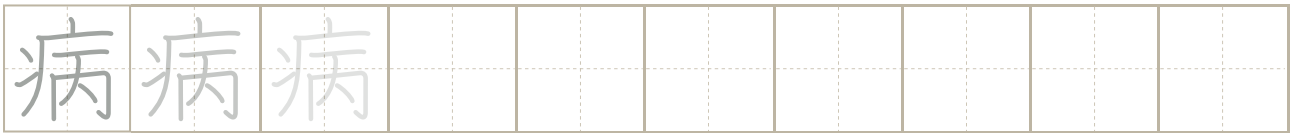
病 Bệnh bệnh

ON ビョウ KUN や(む)・やまい NÉT 10 BỘ 疒 Nạch

疒 giường bệnh + 丙 (gợi âm) = 病 bệnh

Bộ 疒 là cái giường dựng đứng, hai chấm bên trái là giọt mồ hôi; người nằm trên giường đó — bệnh.





病気 びょうき — bệnh, ốm



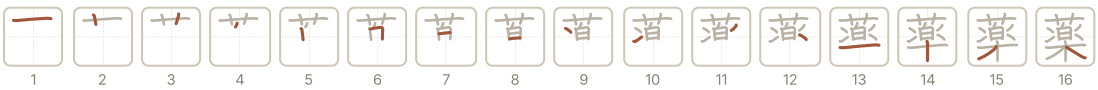
BÀI 9 · ỐM ĐAU

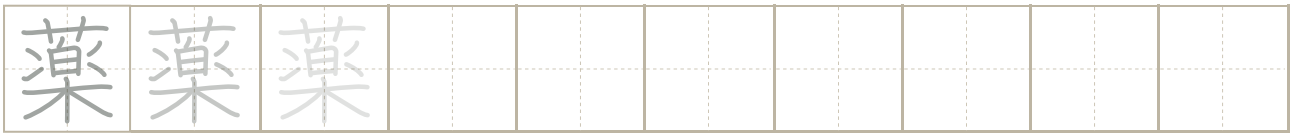
薬 Dược thuốc

ON ヤク KUN くすり NÉT 16 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 楽 vui, khoẻ (chưa học) = 薬 thuốc

Cỏ 艹 trên đầu chữ 楽 (vui, khoẻ khoắn) — thứ cỏ làm người khoẻ vui trở lại: cỏ thuốc, thuốc.





目薬 めぐすり — thuốc nhỏ mắt

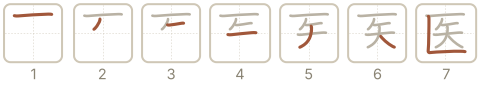


Bài 9 Ốm đau

医 Y chữa bệnh, thầy thuốc

ON イ KUN — NÉT 7 BỘ 匚 Hệ

Mũi tên 矢 nằm trong cái hộp 匚 — người thầy thuốc xưa gắp mũi tên khỏi vết thương rồi cất vào hộp: chữa bệnh.



医 医 医

医者 いしゃ — bác sĩ

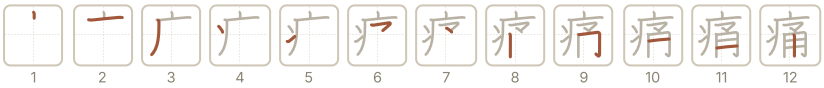
医者 医者

痛 Thống đau

ON ツウ KUN いた(い) NÉT 12 BỘ 疒 Nạch

疒 giường bệnh + 甬 cái ống thông suốt = 痛 đau

Giường bệnh 疒 bên ngoài, bên trong là 甬 như một cái ống thông suốt — cái đau chạy suốt người: đau.



痛 痛 痛

頭痛 ずつう — chứng đau đầu

頭痛 頭痛

熱 Nhiệt nóng, sốt

ON ネツ KUN あつ(い) NÉT 15 BỘ 火 Hỏa

Bốn chấm 灬 dưới đáy là ngọn lửa; phía trên là người đang cúi trồng cây, mồ hôi nhễ nhại — nóng, và nóng trong người là sốt.



熱 熱 熱

熱い あつい — nóng (đồ vật, đồ ăn)

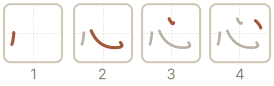
熱い 熱い

Bài 10 Lòng và sức

心 Tâm lòng, tim

ON シン　KUN こころ　NÉT 4　BỘ 心 Tâm

Hình quả tim: nét cong là trái tim, ba chấm là nhịp đập — tim, lòng.



心 心 心

心配 しんぱい — lo lắng

心配 心配

力 Lực sức

ON リョク・リキ　KUN ちから　NÉT 2　BỘ 力 Lực

Cánh tay gồng lên, bắp tay nổi — sức.



力 力 力

体力 たいりょく — thể lực

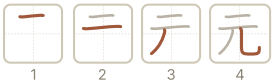
体力 体力

元 Nguyên gốc, ban đầu

ON ゲン・ガン　KUN もと　NÉT 4　BỘ 儿 Nhân

二 cái đầu (hai nét) + 儿 đôi chân người = 元 gốc, ban đầu

Hai nét 二 trên là cái đầu, dưới là đôi chân 儿 — cái đầu là chỗ bắt đầu của người: gốc, ban đầu.



元 元 元

元気 げんき — khoẻ, có sức

元気 元気

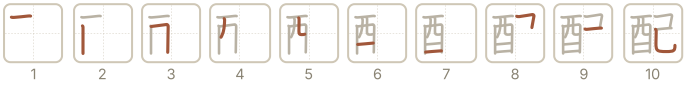
Bài 10 Lòng và sức

配 Phối chia, phát

ON ハイ KUN くば(る) NÉT 10 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + 己 người quỳ (mình) = 配 chia, phát

Bình rượu 酉 bên trái, bên phải là 己 — người quỳ bên bình rót chia rượu cho mọi người: chia, phát.



配 配 配

心配 しんぱい — lo lắng

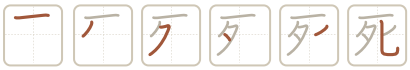
心配 心配

死 Tử chết

ON シ KUN し(ぬ) NÉT 6 BỘ 歹 Đãi

歹 xương tàn + 匕 người cúi (cái thìa) = 死 chết

Bên trái là 歹 (bộ xương tàn), bên phải là 匕 — người cúi đầu bên nắm xương: chết.



死 死 死

死ぬ しぬ — chết

死ぬ 死ぬ

Ôn tập Gia đình và cơ thể (1/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Dân** · người dân

2 **Tự** · tự mình, bản thân

3 **Gia** · nhà

4 **Huynh** · anh trai

5 **Lực** · sức

6 **Y** · chữa bệnh, thầy thuốc

7 **Thủ** · cái cổ, đứng đầu

8 **Đại** · thay, thời, tiền phải trả; đời (thời đại)

9 **Chủ** · chủ, chính

10 **Tộc** · họ, nhóm người cùng gốc

11 **Tỉ** · chị gái

12 **Nguyên** · gốc, ban đầu

13 **Thống** · đau

14 **Thanh** · giọng, tiếng

15 **Thể** · cơ thể, thân người

Ôn tập Gia đình và cơ thể (2/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Giả** · người (làm việc gì đó)

17 **Thân** · cha mẹ, thân thiết

18 **Đệ** · em trai

19 **Phối** · chia, phát

20 **Nhiệt** · nóng, sốt

21 **Bệnh** · bệnh

22 **Đầu** · cái đầu

23 **Viên** · thành viên, người làm (trong một nơi)

24 **Tư** · tôi, riêng

25 **Muội** · em gái

26 **Tử** · chết

27 **Tâm** · lòng, tim

28 **Dược** · thuốc

29 **Nhan** · khuôn mặt

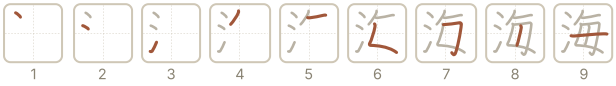
Bài 11 Biển, rừng, ruộng

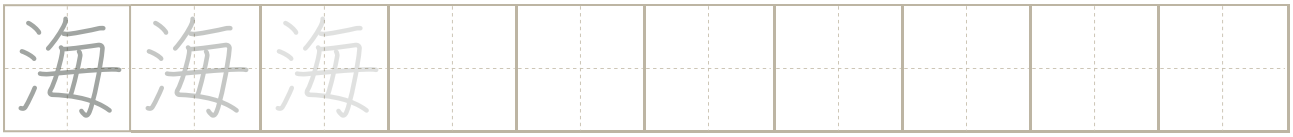
海 Hải biển

ON カイ KUN うみ NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 每 mỗi (gợi âm) = **海** biển

Ba giọt nước 氵 bên trái, bên phải là 每 (mỗi) — nước ở mỗi nơi, khắp nơi: biển.





海外 かいがい — nước ngoài

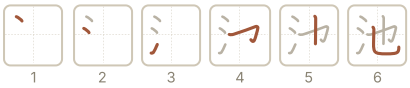


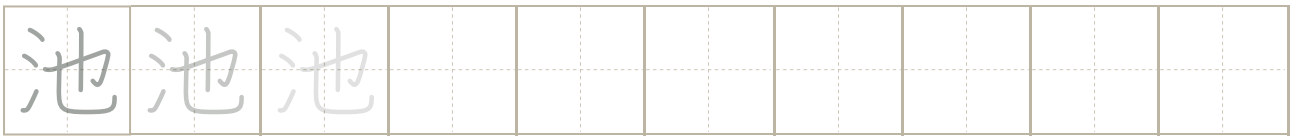
池 Trì cái ao

ON チ KUN いけ NÉT 6 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 也 con rắn cuộn (gợi âm) = **池** cái ao

Nước 氵 bên trái, bên phải là 也 cuộn tròn như con rắn nằm im — nước đọng lại một chỗ: cái ao.





電池 でんち — pin



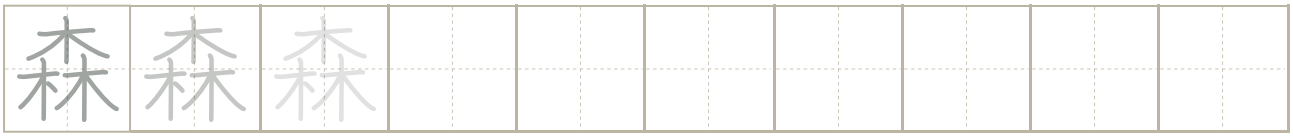
森 Sâm rừng rậm

ON シン KUN もり NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 cây (trên) + 木 cây (dưới trái) + 木 cây (dưới phải) = **森** rừng rậm

Ba cây 木 chồng lên nhau — cây nhiều tới mức không thấy đường: rừng rậm.





森林 しんりん — rừng



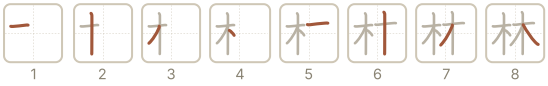
Bài 11 Biển, rừng, ruộng

林 Lâm rừng thưa

ON リン KUN はやし NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 cây (trái) + 木 cây (phải) = 林 rừng thưa

Hai cây 木 đứng cạnh nhau — ít cây hơn 森 một cây: rừng thưa. Cây bên trái hơi hẹp lại, nét phẩy cuối thành nét chấm.



林 林 林

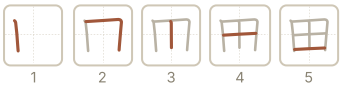
森林 しんりん — rừng

森 林 森 林

田 Điền ruộng

ON デン KUN た NÉT 5 BỘ 田 Điền

Thửa ruộng nhìn từ trên cao: khung vuông là bờ ruộng, chữ thập ở giữa chia bốn ô.



田 田 田

田んぼ たんぼ — ruộng lúa

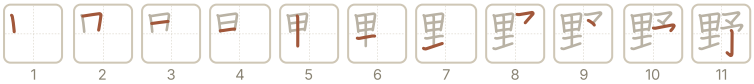
田 ん ぼ 田 ん ぼ

野 Dã cánh đồng

ON ヤ KUN の NÉT 11 BỘ 里 Lí

里 làng + 予 trước (gợi âm) = 野 cánh đồng

Bên trái là 里 (làng: ruộng 田 trên đất 土), bên phải là 予 — đi ra khỏi làng là tới cánh đồng.



野 野 野

野山 のやま — đồi núi

野 山 野 山

Bài 12 Thủ đô và tỉnh

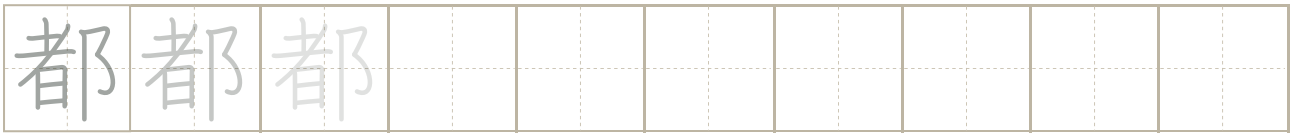
都 Đô thủ đô, kinh đô

ON ト・ツ KUN みやこ NÉT 11 BỘ 邑 Ấp

者 người + **阝** vùng đất = **都** thủ đô, kinh đô

Bên trái là 者 (người, đã học bài "Người trong xã hội"), bên phải là 阝 (vùng đất) — vùng đất nhiều người tụ về: thủ đô.





都市 とし — đô thị

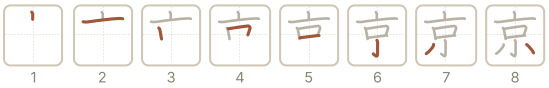


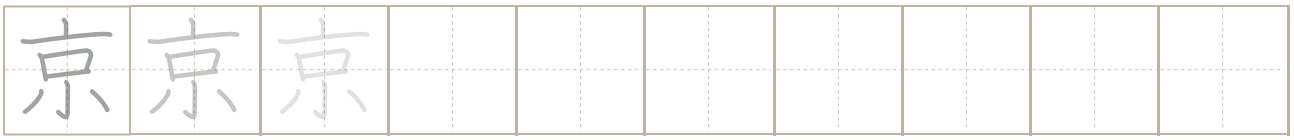
京 Kinh kinh đô

ON キョウ KUN — NÉT 8 BỘ 亠 Đầu

亠 mái + **口** ô cửa + **小** chân cột = **京** kinh đô

Mái 亠 trên cùng, ô cửa 口 ở giữa, chân cột 小 bên dưới — toà lầu cao giữa kinh đô.





京都 きょうと — Kyoto

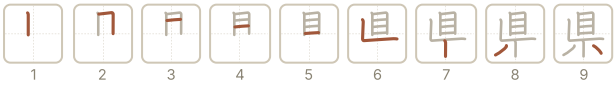


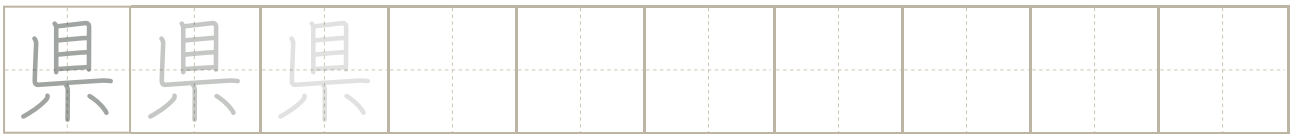
県 Huyện tỉnh (của Nhật)

ON ケン KUN — NÉT 9 BỘ 目 Mục

目 mắt + **小** phần dưới (kèm nét gập) = **県** tỉnh (của Nhật)

Con mắt 目 ở trên, bên dưới là nét gập và chữ 小 — vị quan đứng trên cao nhìn xuống cả một vùng: tỉnh.





県立 けんりつ — do tỉnh lập, của tỉnh



Bài 12–13 Nơi chốn

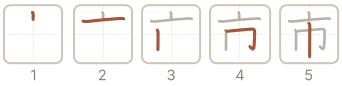
BÀI 12 · THỦ ĐÔ VÀ TỈNH

市 Thị thành phố, chợ

ON シ KUN いち NÉT 5 BỘ 巾 Cân

亠 mái che + 巾 khăn treo = 市 thành phố, chợ

Mái 亠 che trên tấm khăn 巾 treo trước sạp hàng — chợ; chợ đông dần thành phố.



市 市 市

都市 とし — đô thị

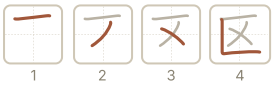
都 市 都 市

BÀI 13 · KHU, PHỐ, LÀNG

区 Khu quận, khu

ON ク KUN — NÉT 4 BỘ 匸 Hệ

Cái khung 匸 hở bên phải, bên trong là dấu × — khoanh một vùng lại, đánh dấu: một khu.



区 区 区

区立 くりつ — của quận, do quận lập

区 立 区 立

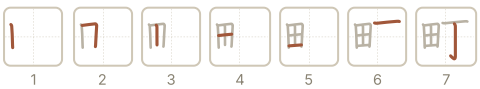
BÀI 13 · KHU, PHỐ, LÀNG

町 Đinh phố, thị trấn

ON チョウ KUN まち NÉT 7 BỘ 田 Điền

田 ruộng + 丁 con đường (gợi âm) = 町 phố, thị trấn

Ruộng 田 bên trái, bên phải là 丁 như con đường cắm thẳng vào — đường chạy qua ruộng, nhà mọc hai bên: phố.



町 町 町

下町 したまち — khu phố cũ bình dân

下 町 下 町

Bài 13 Khu, phố, làng

村 Thôn làng

ON ソン KUN むら NÉT 7 BỘ 木 Mộc

木 cây + 寸 bàn tay (gợi âm) = 村 làng

Cây 木 bên trái, bàn tay 寸 bên phải — nơi người ta tự tay trồng cây: làng.



村 村 村

村人 むらびと — dân làng

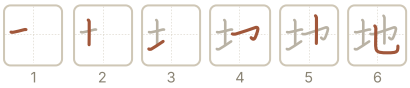
村 人 村 人

地 Địa đất

ON チ・ジ KUN — NÉT 6 BỘ 土 Thổ

土 đất + 也 (gợi âm) = 地 đất

Đất 土 bên trái, 也 bên phải nằm trải dài — mặt đất.



地 地 地

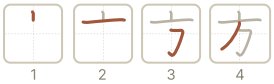
地方 ちほう — vùng, miền

地 方 地 方

方 Phương hướng, phía, cách

ON ホウ KUN かた NÉT 4 BỘ 方 Phương

Chấm trên, nét ngang, rồi hai nét tách ra như cánh tay chỉ về một phía: hướng, phía.



方 方 方

地方 ちほう — vùng, miền

地 方 地 方

Bài 14 Phòng, tầng, số phòng

室 Thất phòng

ON シツ KUN — NÉT 9 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 至 đi tới = 室 phòng

Mái nhà 宀 ở trên, 至 (đi tới) ở dưới — đi tới chỗ có mái che để nghỉ: căn phòng.



室 室 室

地下室 ちかしつ — tầng hầm

地 下 室 地 下 室

屋 Ốc nhà, tiệm

ON オク KUN や NÉT 9 BỘ 尸 Thi

尸 mái che (thân người) + 至 đi tới = 屋 nhà, tiệm

Mái 尸 phủ trên 至 (đi tới) — nơi người ta đi tới rồi chui vào dưới mái: ngôi nhà; nhà bán hàng là tiệm.



屋 屋 屋

部屋 へや — phòng, căn phòng

部 屋 部 屋

階 Giai tầng

ON カイ KUN — NÉT 12 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 比 so sánh, sóng đôi + 白 trắng = 階 tầng

Gò đất 阝 bên trái, bên phải là 皆 (mọi người: 比 trên 白) — mọi người bước lên gò từng bậc một: bậc, tầng.



階 階 階

二階 にかい — tầng hai

二 階 二 階

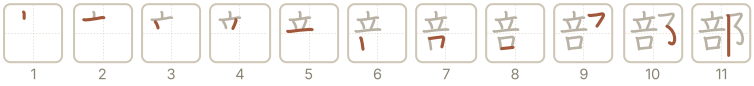
Bài 14 Phòng, tầng, số phòng

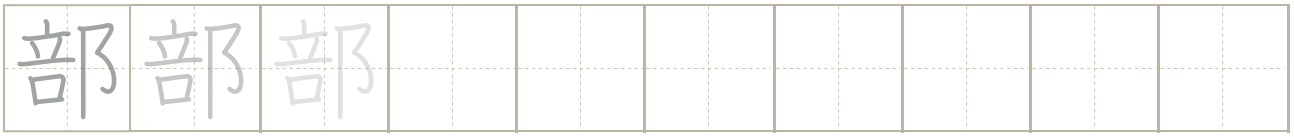
部 Bộ phần, ban

ON ブ KUN — NÉT 11 BỘ 邑 Ấp

立 đứng + 口 miệng + 阝 vùng đất = **部** phần, ban

Bên trái là 立 đứng trên 口, bên phải là 阝 (vùng đất) — chia vùng đất ra từng phần: bộ phận.





部屋 へや — phòng, căn phòng



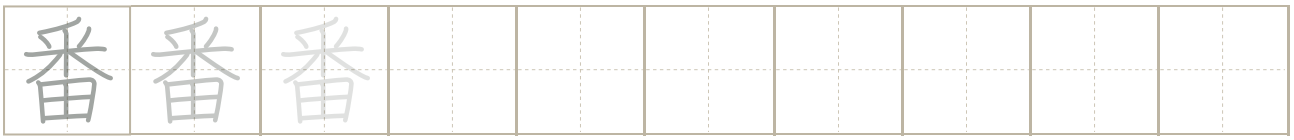
番 Phiên số thứ tự, lượt

ON バン KUN — NÉT 12 BỘ 田 Điền

釆 vết chân + 田 ruộng = **番** số thứ tự, lượt

釆 (vết chân thú) in trên ruộng 田 — dấu chân nối nhau lần lượt: lượt, số thứ tự.





番号 ばんごう — số (thứ tự)



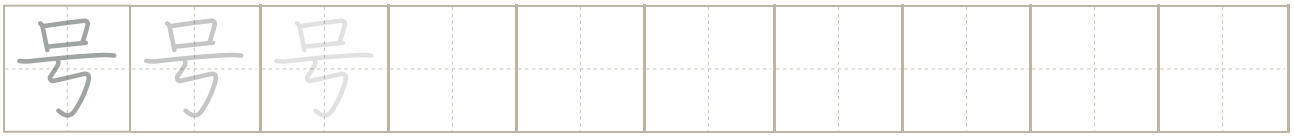
号 Hiệu số, ký hiệu

ON ゴウ KUN — NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 丂 hơi thở vang ra = **号** số, ký hiệu

Cái miệng 口 há to ở trên, nét gập 丂 bên dưới như tiếng gọi vang ra — gọi to số hiệu.





番号 ばんごう — số (thứ tự)



Bài 15 Toà nhà

館 Quán toà nhà lớn

ON カン KUN — NÉT 16 BỘ 食 Thực

飠 ăn + 官 quan (gợi âm) = 館 toà nhà lớn

Bên trái là 食 (ăn) thu hẹp thành 飠, bên phải là 官 (quan) — toà nhà lớn nơi quan khách tới ăn nghỉ.



館 館 館

会館 かいかん — hội quán, nhà văn hoá

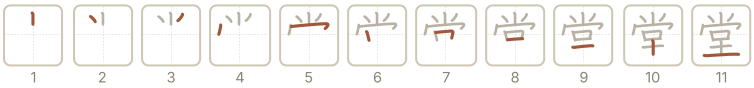
会 館 会 館

堂 Đường nhà lớn, sảnh

ON ドウ KUN — NÉT 11 BỘ 土 Thổ

尚 mái có tia sáng (gợi âm) + 土 đất = 堂 nhà lớn, sảnh

Phần trên như mái nhà có ba tia sáng toả ra, phần dưới là nền đất 土 — ngôi nhà lớn dựng trên nền cao: sảnh, đường.



堂 堂 堂

食堂 しょくどう — căng tin, nhà ăn

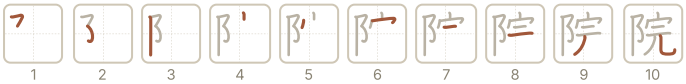
食 堂 食 堂

院 Viện viện, toà

ON イン KUN — NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 宀 mái nhà + 元 gốc (bài "Lòng và sức") = 院 viện, toà

Gò đất 阝 bên trái, bên phải là 完 (trọn vẹn: mái 宀 trên 元) — khu nhà có tường bao trọn trên gò cao: viện.



院 院 院

病院 びょういん — bệnh viện; phòng khám

病 院 病 院

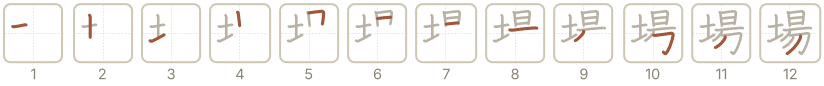
Bài 15 Toà nhà

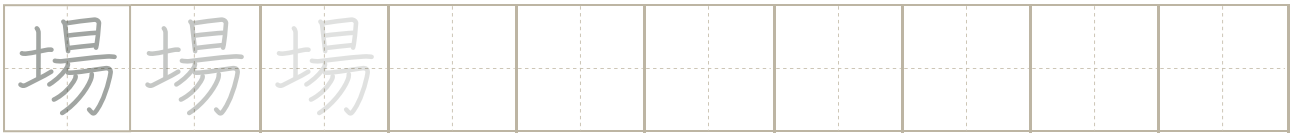
場 Trường nơi, chỗ, bãi

ON ジョウ KUN ば NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + 昜 nắng lên cao (gợi âm) = 場 nơi, chỗ, bãi

Đất 土 bên trái, bên phải là 昜 — mặt trời 日 lên cao chiếu xuống một bãi đất trống: một nơi, một bãi.





場所 ばしょ — nơi chốn, địa điểm

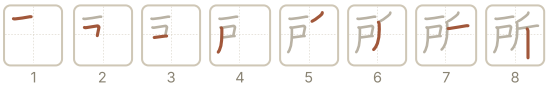


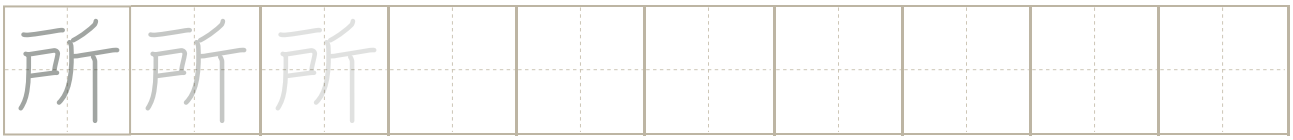
所 Sở chỗ

ON ショ KUN ところ NÉT 8 BỘ 戸 Hộ

戸 cửa + 斤 cái rìu = 所 chỗ

Cánh cửa 戸 bên trái, cây rìu 斤 bên phải — chỗ sau cánh cửa, nơi người tiều phu treo rìu: chỗ.





場所 ばしょ — nơi chốn, địa điểm



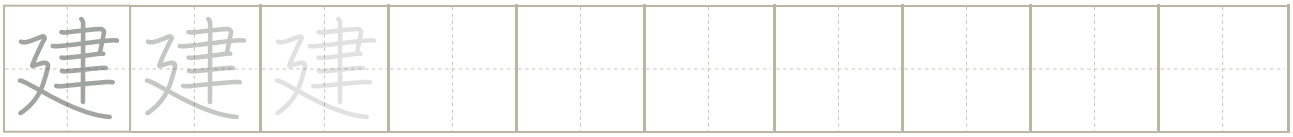
建 Kiến xây

ON ケン KUN た(てる) NÉット 9 BỘ 廴 Dẫn

聿 tay cầm bút + 廴 bước dài = 建 xây

聿 (bàn tay cầm bút) đứng trên 廴 (bước dài) — cầm bút vẽ bản thiết kế rồi từng bước xây lên.





建てる たてる — xây



Bài 16 Thế giới và chữ

世 Thế đời, thế gian

ON セ・セイ KUN よ NÉT 5 BỘ 一 Nhất

Trông như ba chữ 十 (mười) nối liền nhau — ba mươi năm là một đời người: đời, thế gian.



世 世 世

世界 せかい — thế giới

世 界 世 界

界 Giới cõi, giới

ON カイ KUN — NÉT 9 BỘ 田 Điền

田 ruộng + **介** người đứng giữa (gợi âm) = **界** cõi, giới

Ruộng 田 ở trên, 介 (người đứng giữa) ở dưới — người đứng trên bờ, chỗ ranh giới giữa hai thửa ruộng: giới, cõi.



界 界 界

世界 せかい — thế giới

世 界 世 界

洋 Dương biển lớn, phương Tây

ON ヨウ KUN — NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **羊** con dê (gợi âm) = **洋** biển lớn, phương Tây

Nước 氵 bên trái, 羊 (con dê) bên phải — nước mênh mông như đàn dê trắng trải khắp: biển lớn. Người phương Tây vượt biển lớn mà tới: phương Tây.



洋 洋 洋

西洋 せいよう — phương Tây

西 洋 西 洋

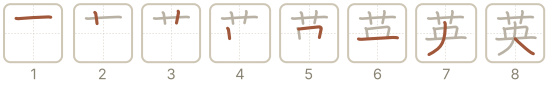
Bài 16 Thế giới và chữ

英 Anh — nước Anh, tài giỏi

ON エイ KUN — NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 央 chính giữa (gợi âm) = **英** nước Anh, tài giỏi

Cỏ 艹 ở trên, 央 (chính giữa) ở dưới — bông hoa nở ngay giữa đám cỏ, đẹp nổi bật: tài giỏi, anh tài.



英 英 英

英語 えいご — tiếng Anh

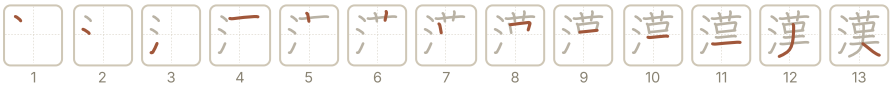
英語 英語

漢 Hán — người Hán, Hán (Trung Hoa xưa)

ON カン KUN — NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước, dòng sông + 莫 (gợi âm) = **漢** người Hán, Hán (Trung Hoa xưa)

Nước 氵 bên trái — tên một con sông; triều đại lấy tên sông ấy là nhà Hán, chữ của người Hán là 漢字.



漢 漢 漢

漢字 かんじ — chữ Hán

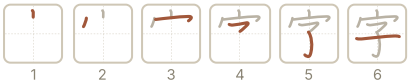
漢字 漢字

字 Tự — chữ

ON ジ KUN あざ NÉT 6 BỘ 子 Tử

宀 mái nhà + 子 đứa trẻ = **字** chữ

Đứa trẻ 子 ngồi dưới mái nhà 宀 — trẻ con ở nhà tập viết: chữ.



字 字 字

漢字 かんじ — chữ Hán

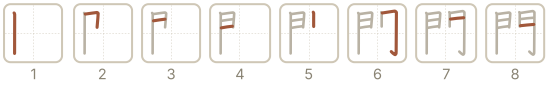
漢字 漢字

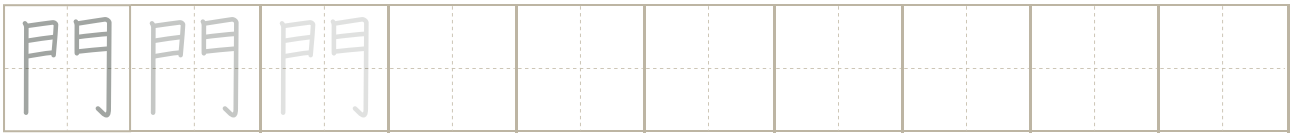
Bài 17 Cổng, bản đồ, ngân hàng

門 Môn cổng

ON モン　KUN かど　NÉT 8　BỘ 門 Môn

Hai cánh cửa gỗ mở ra hai bên: cái cổng.





校門 こうもん — cổng trường



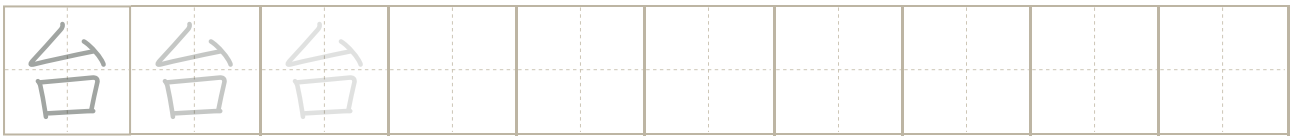
台 Đài bệ; chiếc (đếm máy, xe)

ON ダイ・タイ　KUN —　NÉT 5　BỘ 口 Khẩu

𠂉 món đồ đặt lên + 口 cái bệ = 台 bệ; chiếc (đếm máy, xe)

𠂉 ở trên như món đồ đặt lên, 口 ở dưới là cái bệ vuông — bệ, đài.





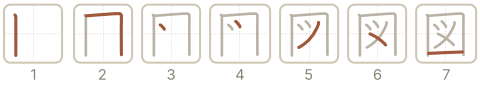
台風 たいふう — bão

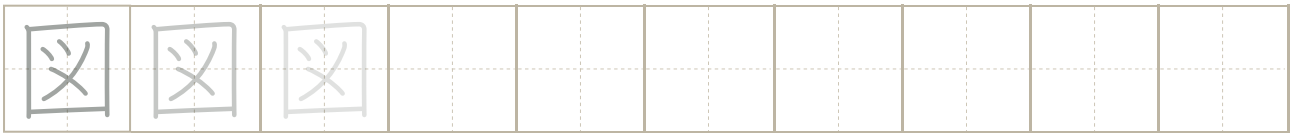


図 Đồ hình vẽ, bản đồ

ON ズ・ト　KUN はか(る)　NÉT 7　BỘ 口 Vi

Khung 口 vây quanh một hình vẽ bên trong — tấm bản đồ đóng khung.





地図 ちず — bản đồ

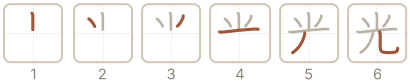


Bài 17 Cổng, bản đồ, ngân hàng

光 Quang ánh sáng

ON コウ KUN ひか(る)・ひかり NÉT 6 BỘ 儿 Nhân

Ngọn lửa toả tia ở trên, đôi chân 儿 ở dưới — người cầm đuốc bước đi, ánh sáng toả ra quanh mình.



光 光 光

光る ひかる — loé sáng, phát sáng

光る 光る

銀 Ngân bạc

ON ギン KUN — NÉT 14 BỘ 金 Kim

金 kim loại + 艮 (gợi âm) = 銀 bạc

Kim loại 金 bên trái, 艮 bên phải — thứ kim loại sáng trắng chỉ đứng sau vàng: bạc.



銀 銀 銀

銀行 ぎんこう — ngân hàng

銀行 銀行

Ôn tập Nơi chốn (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Dã** · cánh đồng

2 **Ốc** · nhà, tiệm

3 **Thế** · đời, thế gian

4 **Hải** · biển

5 **Đinh** · phố, thị trấn

6 **Đương** · nhà lớn, sảnh

7 **Môn** · cổng

8 **Đô** · thủ đô, kinh đô

9 **Giai** · tầng

10 **Giới** · cõi, giới

11 **Trì** · cái ao

12 **Thôn** · làng

13 **Viện** · viện, toà

Ôn tập Nơi chốn (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Đài** · bệ; chiếc (đếm máy, xe)

15 **Kinh** · kinh đô

16 **Bộ** · phần, ban

17 **Dương** · biển lớn, phương Tây

18 **Sâm** · rừng rậm

19 **Địa** · đất

20 **Trường** · nơi, chỗ, bãi

21 **Đồ** · hình vẽ, bản đồ

22 **Huyện** · tỉnh (của Nhật)

23 **Phiên** · số thứ tự, lượt

24 **Anh** · nước Anh, tài giỏi

25 **Lâm** · rừng thưa

26 **Phương** · hướng, phía, cách

Ôn tập Nơi chốn (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Sở** · chỗ

28 **Quang** · ánh sáng

29 **Thị** · thành phố, chợ

30 **Hiệu** · số, ký hiệu

31 **Hán** · người Hán, Hán (Trung Hoa xưa)

32 **Điền** · ruộng

33 **Thất** · phòng

34 **Kiến** · xây

35 **Ngân** · bạc

36 **Khu** · quận, khu

37 **Quán** · toà nhà lớn

38 **Tự** · chữ

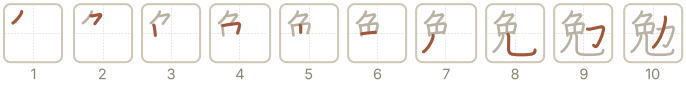
Bài 18 Học và luyện

勉 Miễn gắng sức

ON ベン KUN — NÉT 10 BỘ 力 Lực

免 khom lưng (gợi âm) + **力** sức = **勉** gắng sức

Bên trái là 免 như người khom lưng gồng mình, bên phải là 力 (sức, trang 11) — dồn hết sức: gắng sức.



勉 勉 勉

勉強 べんきょう — học

勉強 勉強

強 Cường mạnh

ON キョウ KUN つよ(い) NÉT 11 BỘ 弓 Cung

弓 cánh cung + **厶** (gợi âm) + **虫** con sâu = **強** mạnh

Cánh cung 弓 bên trái, bên phải là 厶 trên 虫 (con sâu) — cây cung căng bằng sợi tơ của sâu, kéo mãi không đứt: mạnh.



強 強 強

勉強 べんきょう — học

勉強 勉強

習 Tập học, tập

ON シュウ KUN なら(う) NÉT 11 BỘ 羽 Vũ

羽 đôi cánh + **白** trắng = **習** học, tập

Đôi cánh 羽 ở trên, 白 ở dưới — chim non vỗ cánh tập bay ngày này qua ngày khác: tập, học.



習 習 習

練習 れんしゅう — luyện tập

練習 練習

Bài 18–19 Trương học và chư nghĩa

BÀI 18 · HỌC VÀ LUYỆN

教 Giáo dạy

ON キョウ KUN おし(える) NÉT 11 BỘ 攴 Phộc

孝 trẻ dưới người già + **攵** tay cầm thước = **教** dạy

Bên trái là 孝 (đứa trẻ 子 dưới người già 耂), bên phải là 攵 (bàn tay cầm thước gõ nhẹ) — người lớn cầm thước dạy trẻ: dạy.



教 教 教

教室 きょうしつ — phòng học

教室 教室

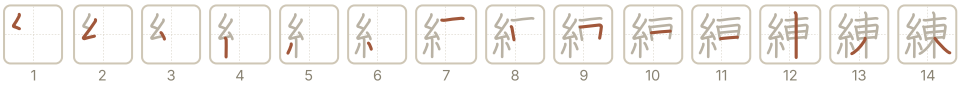
BÀI 18 · HỌC VÀ LUYỆN

練 Luyện luyện, rèn

ON レン KUN ねる NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **東** (ở đây là 柬 viết gọn, gợi âm) = **練** luyện, rèn

Sợi tơ 糸 bên trái, bên phải trông như 東 (gốc là 柬, lựa chọn) — tơ phải nấu đi nấu lại, chọn từng sợi tốt: luyện, rèn.



練 練 練

練習 れんしゅう — luyện tập

練習 練習

BÀI 19 · HỎI VÀ ĐÁP

問 Vấn hỏi

ON モン KUN と(う) NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

門 cổng (gợi âm) + **口** miệng = **問** hỏi

Cái miệng 口 thò vào giữa hai cánh cổng 門 (trang 19) — đứng trước cổng gọi vào hỏi: hỏi.



問 問 問

問題 もんだい — câu hỏi (trong đề); vấn đề

問題 問題

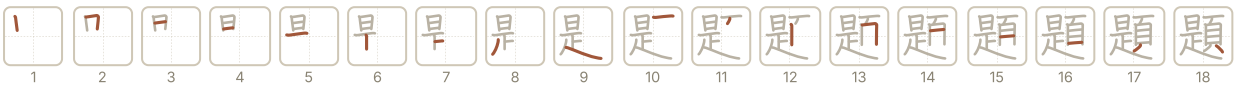
Bài 19 Hỏi và đáp

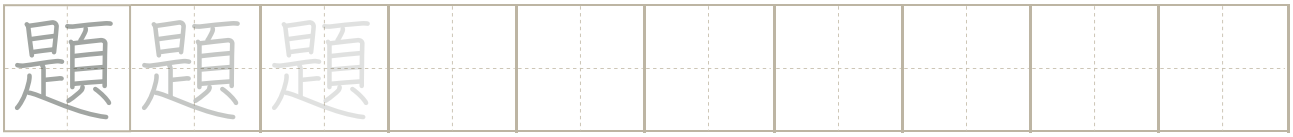
題 Đề đề bài, đầu đề

ON ダイ KUN — NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

是 đúng (gợi âm) + **頁** cái đầu = **題** đề bài, đầu đề

是 (đúng) bên trái, 頁 (cái đầu) bên phải — điều được đặt lên đầu trang cho đúng: đề, đầu đề.





問題 もんだい — câu hỏi (trong đề); vấn đề



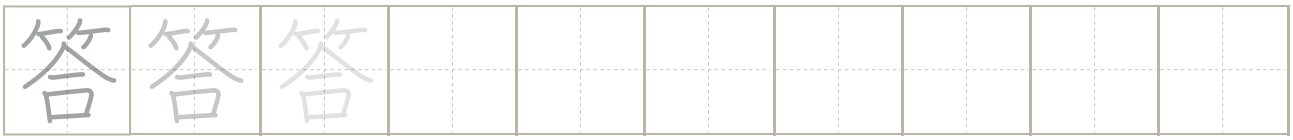
答 Đáp trả lời

ON トウ KUN こた(える)・こた(え) NÉT 12 BỘ 竹 Trúc

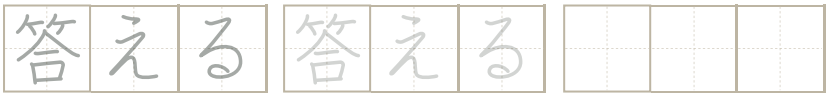
⺮ tre + **合** khớp lại = **答** trả lời

Tre ⺮ ở trên, 合 (khớp lại) ở dưới — hai mảnh thẻ tre ghép khớp nhau, như lời đáp khớp với câu hỏi.





答える こたえる — trả lời



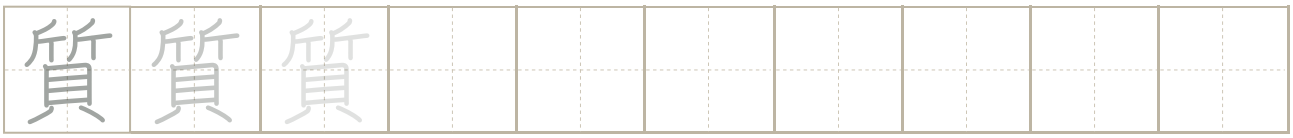
質 Chất chất, hỏi

ON シツ KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

斤 hai cái rìu (viết lặp hai lần) + **貝** vỏ sò, tiền = **質** chất, hỏi

Hai cái rìu 斤斤 ở trên, vỏ sò 貝 (tiền thời xưa) ở dưới — đem đồ quý ra định giá, hỏi cho rõ cái thật bên trong: chất; hỏi.





質問 しつもん — câu hỏi



Bài 19–20 Trương học và chữ nghĩa

BÀI 19 · HỎI VÀ ĐÁP

試 Thí thử

ON シ KUN ため(す) NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **式** khuôn phép (gợi âm) = **試** thử

Lời nói 言 bên trái, 式 (khuôn phép) bên phải — hỏi theo một khuôn phép để thử người: thử, thi.



試 試 試

試験 しけん — kỳ thi

試験 試験

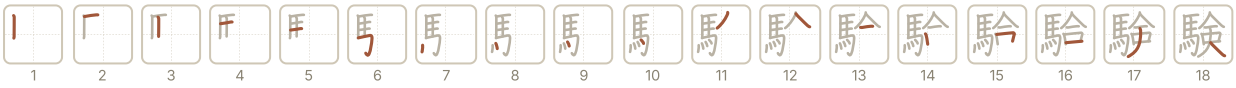
BÀI 19 · HỎI VÀ ĐÁP

験 Nghiệm kiểm tra, thử nghiệm

ON ケン KUN — NÉT 18 BỘ 馬 Mã

馬 con ngựa + **僉** (gợi âm) = **験** kiểm tra, thử nghiệm

Con ngựa 馬 bên trái, 僉 bên phải — người xưa xem xét kỹ từng con ngựa trước khi mua: kiểm nghiệm.



験 験 験

試験 しけん — kỳ thi

試験 試験

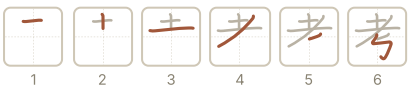
BÀI 20 · NGHĨ VÀ BIẾT

考 Khảo suy nghĩ

ON コウ KUN かんが(える) NÉT 6 BỘ 老 Lão

耂 người già + **丂** cây gậy (gợi âm) = **考** suy nghĩ

Người già 耂 chống cây gậy 丂 cong cong — ông cụ đứng lặng, trầm ngâm suy nghĩ.



考 考 考

考える かんがえる — nghĩ, suy nghĩ

考える 考える

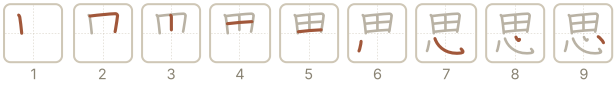
Bài 20 Nghĩ và biết

思 Tư nghĩ

ON シ KUN おも(う) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

田 cái đầu (như thửa ruộng) + **心** trái tim = **思** nghĩ

Cái đầu chia ô như thửa ruộng 田 đặt trên trái tim 心 — cả đầu và lòng cùng nghĩ: nghĩ.



思 思 思

思う おもう — nghĩ, cho rằng

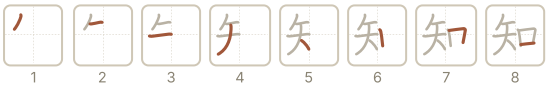
思う 思う

知 Tri biết

ON チ KUN し(る) NÉT 8 BỘ 矢 Thỉ

矢 mũi tên + **口** miệng = **知** biết

Mũi tên 矢 bên trái, cái miệng 口 bên phải — đã biết thì nói ra nhanh và trúng như mũi tên.



知 知 知

知る しる — biết (ra)

知る 知る

意 Ý ý

ON イ KUN — NÉT 13 BỘ 心 Tâm

音 âm thanh + **心** trái tim = **意** ý

音 (âm thanh: 立 trên 日) đặt trên trái tim 心 — tiếng nói từ trong lòng: ý.



意 意 意

意見 いけん — ý kiến

意見 意見

Bài 20–21 Trương học và chữ nghĩa

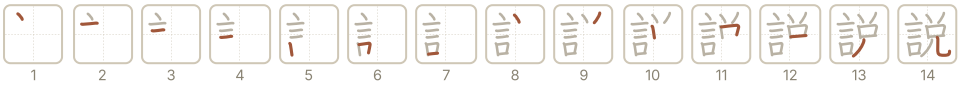
BÀI 20 · NGHĨ VÀ BIẾT

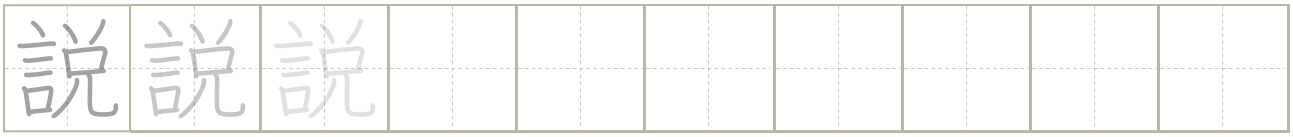
説 Thuyết nói rõ, giải thích

ON セツ KUN と(く) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **兑** há miệng nói (gợi âm) = **説** nói rõ, giải thích

Lời nói 言 bên trái, bên phải là 兑 (người há miệng, nói vui vẻ) — nói ra cho người khác hiểu: giải thích.





小説 しょうせつ — tiểu thuyết



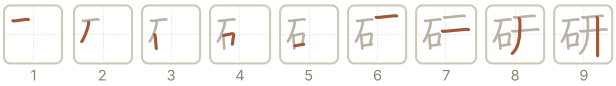
BÀI 21 · NGHIÊN CỨU VÀ GIẤY BÚT

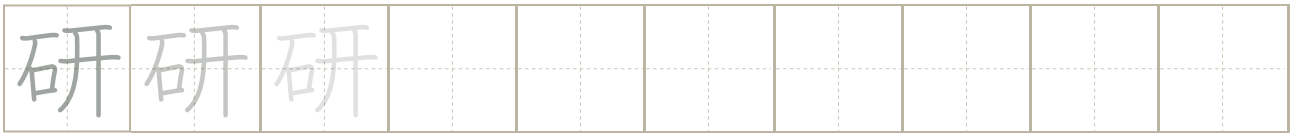
研 Nghiên mài, nghiên cứu

ON ケン KUN と(ぐ) NÉT 9 BỘ 石 Thạch

石 hòn đá + **开** hai tay đẩy (gợi âm) = **研** mài, nghiên cứu

Hòn đá 石 bên trái, 开 bên phải như hai bàn tay đẩy đều — mài trên đá cho thật nhẵn; mài giũa kiến thức là nghiên cứu.





研究 けんきゅう — nghiên cứu



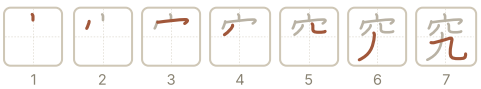
BÀI 21 · NGHIÊN CỨU VÀ GIẤY BÚT

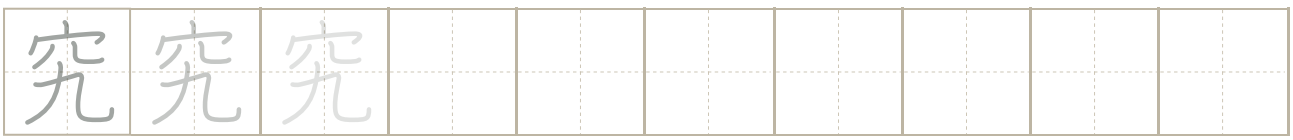
究 Cứu tìm tới cùng

ON キュウ KUN きわ(める) NÉT 7 BỘ 穴 Huyệt

穴 cái hang + **九** chín (gợi âm) = **究** tìm tới cùng

Cái hang 穴 ở trên, số 九 (chín) ở dưới — chui tới tận cùng hang sâu: tìm tới cùng.





研究 けんきゅう — nghiên cứu

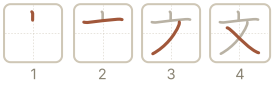


Bài 21 Nghiên cứu và giấy bút

文 Văn câu văn, chữ

ON ブン・モン KUN ふみ NÉT 4 BỘ 文 Văn

Hình người đứng dang chân, trên ngực có hình xăm hoa văn — hoa văn; về sau thành chữ, câu văn.



文 文 文

文字 もじ — chữ viết

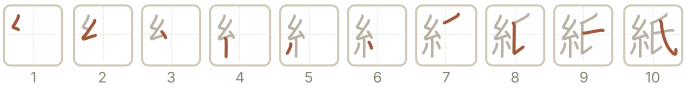
文字 文字

紙 Chỉ giấy

ON シ KUN かみ NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 氏 (gợi âm) = 紙 giấy

Sợi tơ 糸 bên trái, 氏 bên phải — giấy xưa làm từ sợi xơ đan ép thật mỏng: giấy.



紙 紙 紙

手紙 てがみ — lá thư

手紙 手紙

写 Tả chép, chụp

ON シャ KUN うつ(す) NÉT 5 BỘ 冖 Mịch

冖 khăn trùm + 与 trao cho = 写 chép, chụp

Tấm khăn 冖 phủ lên trên, bên dưới là 与 (trao cho) — phủ giấy lên đồ lại rồi trao bản sao: chép; ngày nay là chụp.



写 写 写

写真 しゃしん — ảnh

写真 写真

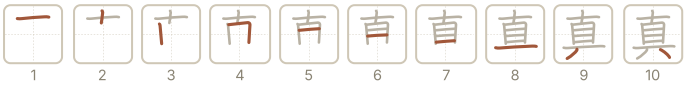
Bài 21–22 Trương học và chữ nghĩa

BÀI 21 · NGHIÊN CỨU VÀ GIẤY BÚT

真 Chân thật

ON シン KUN ま NÉT 10 BỘ 目 Mục

Chữ 十 trên đỉnh, con mắt 目 ở giữa, một nét ngang và hai chân 八 đứng dưới — phải đứng tận nơi, mở to mắt nhìn mới biết cái thật.



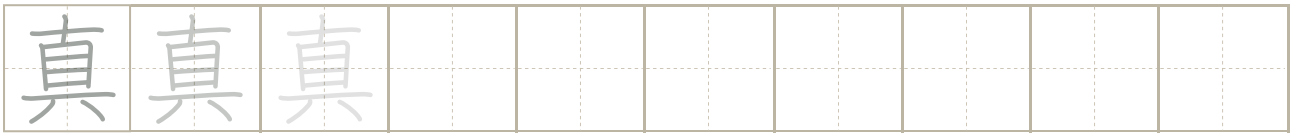


写真 しゃしん — ảnh



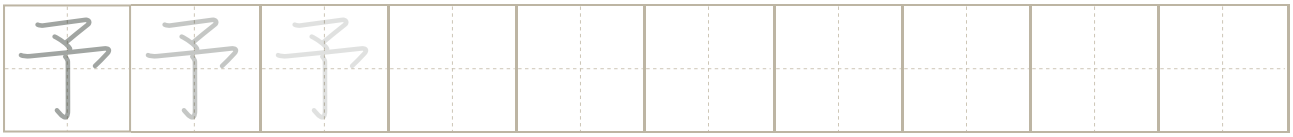
BÀI 22 · HẸN VÀ LIÊN LẠC

予 Dự trước

ON ヨ KUN — NÉT 4 BỘ 亅 Quyết

Hai móc nhỏ chồng lên nhau, treo trên một nét sổ có móc 亅 — đồ được treo sẵn từ trước: dự, trước.





予定 よてい — lịch, dự định đã định



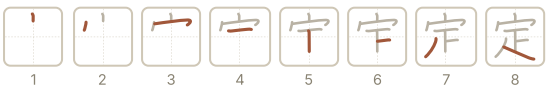
BÀI 22 · HẸN VÀ LIÊN LẠC

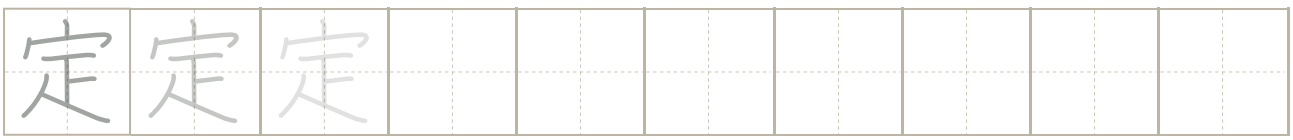
定 Định định, quyết

ON テイ KUN さだ(める) NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 疋 正 (ngay ngắn) viết gọn — bàn chân đứng ngay = **定** định, quyết

Mái nhà 宀 ở trên, bên dưới là bàn chân đứng ngay ngắn — đặt mọi thứ cho yên chỗ dưới mái: định, cố định.





予定 よてい — lịch, dự định đã định



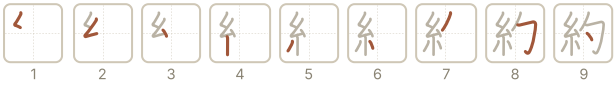
Bài 22 Hẹn và liên lạc

約 Ước hẹn; khoảng

ON ヤク KUN — NÉT 9 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **勺** cái muôi (gợi âm) = **約** hẹn; khoảng

Sợi tơ 糸 bên trái, cái muôi 勺 (có chấm) bên phải — thắt một nút dây để nhớ lời hẹn: hẹn.



約 約 約

予約 よやく — đặt trước

予約 予約

束 Thúc bó, buộc

ON ソク KUN たば NÉT 7 BỘ 木 Mộc

Cây 木 bị một vòng dây 口 buộc ngang thân — bó củi: bó, buộc.



束 束 束

約束 やくそく — lời hẹn, lời hứa

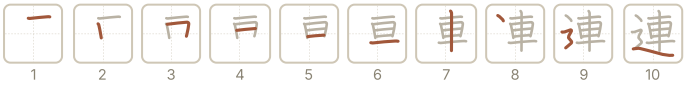
約束 約束

連 Liên nối, dẫn theo

ON レン KUN つ(れる) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

車 cỗ xe + **辶** bước đi = **連** nối, dẫn theo

Cỗ xe 車 (N5) chạy trên đường 辶 — xe nối đuôi nhau thành đoàn: nối, liên.



連 連 連

連絡 れんらく — liên lạc, báo tin

連絡 連絡

Bài 22 Hẹn và liên lạc

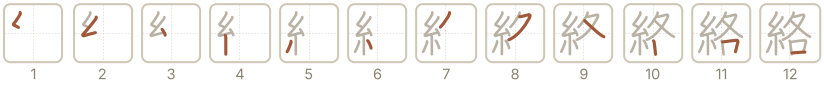
絡

Lạc quấn, nối

ON ラク KUN から(む) NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **各** mỗi (gợi âm) = **絡** quấn, nối

Sợi tơ 糸 bên trái, 各 (mỗi) bên phải — sợi dây nối tới từng người một: liên lạc.



絡 絡 絡

連絡 れんらく — liên lạc, báo tin

連絡 連絡

Ôn tập Trương học và chữ nghĩa (1/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Miễn** · gắng sức

2 **Luyện** · luyện, rèn

3 **Chất** · chất, hỏi

4 **Tư** · nghĩ

5 **Nghiên** · mài, nghiên cứu

6 **Tả** · chép, chụp

7 **Ước** · hẹn; khoảng

8 **Cương** · mạnh

9 **Vấn** · hỏi

10 **Thí** · thử

11 **Tri** · biết

12 **Cứu** · tìm tới cùng

13 **Chân** · thật

14 **Thúc** · bó, buộc

Ôn tập Trường học và chữ nghĩa (2/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Tập** · học, tập

16 **Đề** · đề bài, đầu đề

17 **Nghiệm** · kiểm tra, thử nghiệm

18 **Ý** · ý

19 **Văn** · câu văn, chữ

20 **Dự** · trước

21 **Liên** · nối, dẫn theo

22 **Giáo** · dạy

23 **Đáp** · trả lời

24 **Khảo** · suy nghĩ

25 **Thuyết** · nói rõ, giải thích

26 **Chỉ** · giấy

27 **Định** · định, quyết

28 **Lạc** · quấn, nối

Bài 23 Công việc

仕 Sĩ làm việc, phục vụ

ON シ KUN つか(える) NÉT 5 BỘ 人 Nhân

亻 người + 士 kẻ sĩ (gợi âm) = 仕 làm việc, phục vụ

Người 亻 đứng cạnh kẻ sĩ 士 — người đứng hầu bên cạnh để làm việc: phục vụ, làm việc.



仕 仕 仕

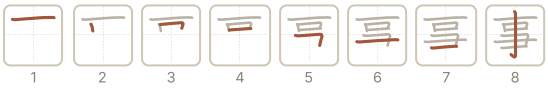
仕事 しごと — công việc

仕事 仕事

事 Sự việc

ON ジ KUN こと NÉT 8 BỘ 亅 Quyết

Trên cùng là một nét ngang và cái miệng 口 nhỏ, dưới là bàn tay 彐; một nét sổ móc 亅 xuyên suốt từ trên xuống — bàn tay cầm cây bút ghi chép công việc: việc.



事 事 事

仕事 しごと — công việc

仕事 仕事

働 Động làm việc

ON ドウ KUN はたら(く) NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + 動 chuyển động = 働 làm việc

Người 亻 đứng cạnh chữ 動 (chuyển động) — người mà chuyển động liên tục là người đang làm việc.



働 働 働

働く はたらく — làm việc

働く 働く

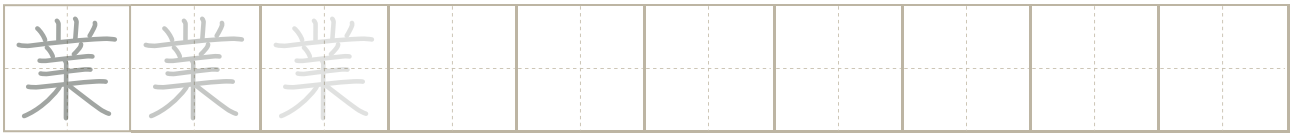
Bài 23 Công việc

業 Nghiệp nghề, việc

ON ギョウ KUN わざ NÉT 13 BỘ 木 Mộc

Phần trên nhiều răng cưa như cái giá treo dụng cụ, đứng vững trên chân 木 (gỗ) — cái giá gỗ của người thợ: nghề, việc.





工業 こうぎょう — công nghiệp



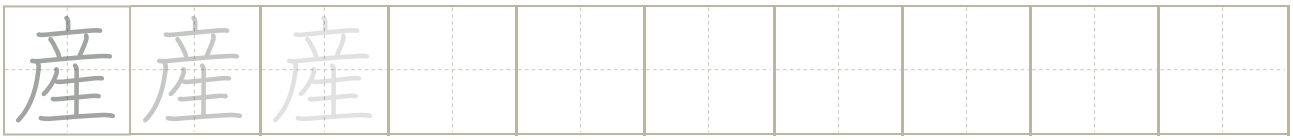
産 Sản sinh ra, làm ra

ON サン KUN う(む) NÉT 11 BỘ 生 Sinh

产 mái che và vách đá + **生** sinh, sống = **産** sinh ra, làm ra

Nét chấm và nét ngang trên cùng như mái che, bên dưới là vách đá 厂, trong cùng là 生 (sinh) — dưới mái che, sự sống được sinh ra: sinh ra, làm ra.





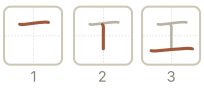
産業 さんぎょう — công nghiệp, ngành nghề

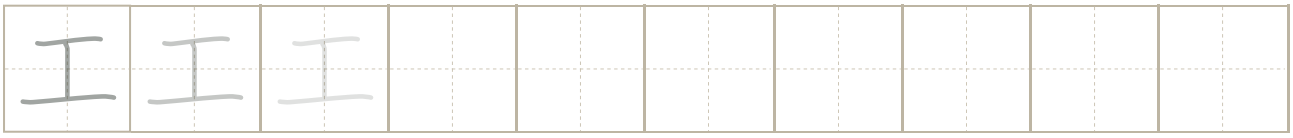


工 Công thợ, làm

ON コウ KUN — NÉT 3 BỘ 工 Công

Hai nét ngang trên dưới nối bằng một nét sổ — cây thước của người thợ: thợ, làm.





工業 こうぎょう — công nghiệp



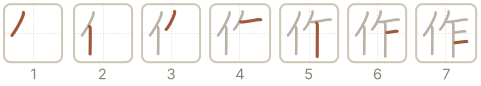
Bài 24 Làm ra, dùng, cầm

作 Tác làm ra

ON サク・サ KUN つく(る) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 乍 cái cưa (gợi âm) = 作 làm ra

Người 亻 bên trái, bên phải là 乍 trông như cái cưa có răng — người cầm dụng cụ làm ra đồ vật.



作 作 作

作文 さくぶん — bài văn

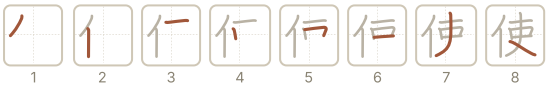
作文 作文

使 Sử, Sứ dùng

ON シ KUN つか(う) NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 吏 viên quan (gợi âm) = 使 dùng

Người 亻 đứng cạnh 吏 (viên quan nhỏ) — quan sai người đi làm việc: dùng, sai khiến.



使 使 使

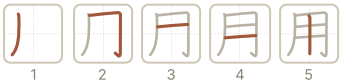
使用 しよう — sử dụng

使用 使用

用 Dụng dùng, việc

ON ヨウ KUN もち(いる) NÉT 5 BỘ 用 Dụng

Một khung có hai thanh ngang, thanh sổ giữa đâm xuống dưới — cái thùng gỗ đóng đinh chắc chắn, đồ dùng được: dùng.



用 用 用

使用 しよう — sử dụng

使用 使用

Bài 24–25 Công việc và đi lại

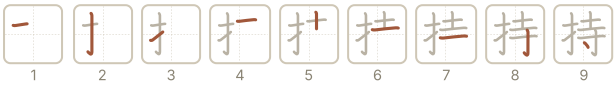
BÀI 24 · LÀM RA, DÙNG, CẦM

持 Trì cầm, giữ

ON ジ KUN も(つ) NÉT 9 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 寺 ngôi chùa (gợi âm) = 持 cầm, giữ

Bàn tay 扌 bên trái, ngôi chùa 寺 bên phải — tay giữ chặt như chùa giữ kinh: cầm, giữ.



持 持 持

持つ もつ — cầm, xách, mang

持つ 持つ

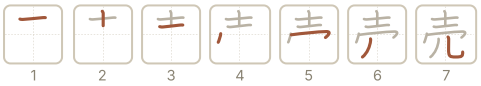
BÀI 25 · BÁN, CHO MƯỢN, HÀNG HOÁ

売 Mại bán

ON バイ KUN う(る) NÉT 7 BỘ 士 Sĩ

士 kẻ sĩ + 冖 cái nắp + 儿 đôi chân = 売 bán

Trên là 士, giữa là cái nắp 冖, dưới là đôi chân 儿 — người đứng trên bục cao rao hàng: bán.



売 売 売

売り場 うりば — quầy bán

売 り 場 売 り 場

BÀI 25 · BÁN, CHO MƯỢN, HÀNG HOÁ

貸 Thải cho mượn

ON タイ KUN か(す) NÉT 12 BỘ 貝 Bối

代 thay (gợi âm) + 貝 vỏ sò, tiền = 貸 cho mượn

Trên là 代 (thay, trang 8), dưới là 貝 (vỏ sò — tiền thời xưa) — đưa tiền cho người khác dùng thay mình: cho mượn.



貸 貸 貸

貸す かす — cho mượn

貸す 貸す

Bài 25 Bán, cho mượn, hàng hoá

借 Tá mượn

ON シャク KUN か(りる) NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 昔 ngày xưa (gợi âm) = 借 mượn

Người 亻 đứng cạnh 昔 (ngày xưa) — người tới mượn đồ, hứa sẽ trả lại như xưa.



借 借 借

借りる かりる — mượn

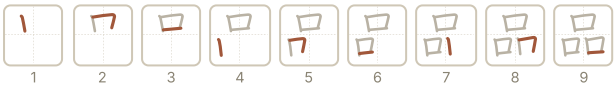
借りる 借りる

品 Phẩm hàng, món

ON ヒン KUN しな NÉT 9 BỘ 口 Khẩu

口 món thứ nhất + 口 món thứ hai + 口 món thứ ba = 品 hàng, món

Ba cái 口 xếp chồng — ba món hàng xếp trên kệ: món hàng.



品 品 品

品物 しなもの — hàng hoá

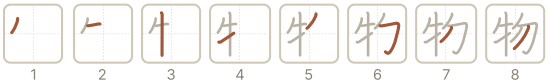
品物 品物

物 Vật đồ vật

ON ブツ・モツ KUN もの NÉT 8 BỘ 牛 Ngưu

牛 con bò + 勿 (gợi âm) = 物 đồ vật

Con bò 牛 bên trái, 勿 bên phải — thời xưa con bò là "món đồ" quý nhất trong nhà: đồ vật.



物 物 物

品物 しなもの — hàng hoá

品物 品物

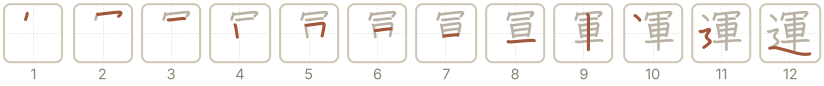
Bài 26 Xe cộ

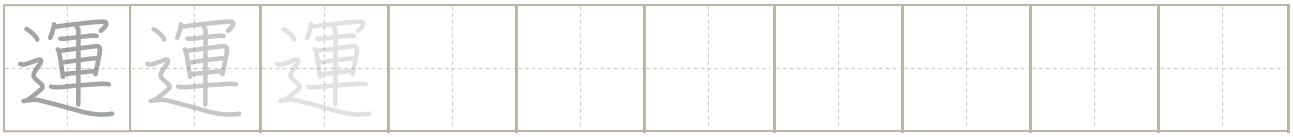
運 Vận chở; vận may

ON ウン KUN はこ(ぶ) NÉT 12 BỘ 辶 Sước

軍 đoàn quân (gợi âm) + 辶 bước đi = **運** chở; vận may

軍 (đoàn quân: xe 車 dưới mái che 冖) đi trên đường 辶 — đoàn xe chở đồ đi xa: chở, vận chuyển.





運転 うんてん — lái xe



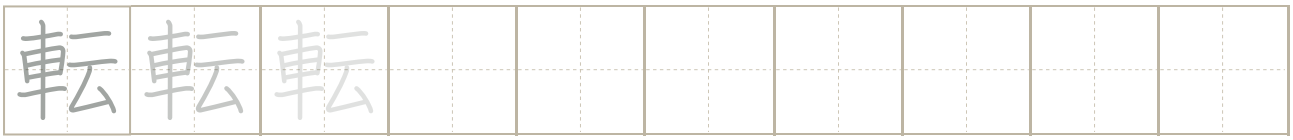
転 Chuyển lăn, chuyển

ON テン KUN ころ(ぶ) NÉT 11 BỘ 車 Xa

車 xe + **云** (gợi âm) = **転** lăn, chuyển

Bánh xe 車 bên trái, 云 bên phải như làn khói xoáy — bánh xe lăn tròn: lăn, chuyển.





運転 うんてん — lái xe



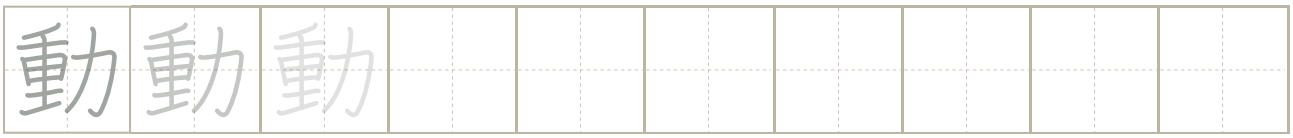
動 Động chuyển động

ON ドウ KUN うご(く) NÉT 11 BỘ 力 Lực

重 nặng (gợi âm) + **力** sức = **動** chuyển động

重 (nặng) bên trái, 力 (sức) bên phải — dùng sức đẩy vật nặng cho nó chuyển động.





動物 どうぶつ — động vật, con vật



Bài 26 Xe cộ

乗 Thừa lên xe

ON ジョウ KUN の(る) NÉT 9 BỘ 丿 Phiệt

Một cái cây 木, giữa thân có hai cánh tay dang ra hai bên — người trèo lên ngồi trên cây: lên, cưỡi.



乗 乗 乗

乗り場 のりば — chỗ lên xe

乗 り 場 乗 り 場

送 Tống gửi, tiễn

ON ソウ KUN おく(る) NÉT 9 BỘ 辶 Sước

关 hai tay nâng đồ + 辶 bước đi = 送 gửi, tiễn

Hai tay nâng một món đồ (phần trên) bước đi trên đường 辶 — mang đồ đi gửi, đưa người đi tiễn.



送 送 送

送る おくる — gửi

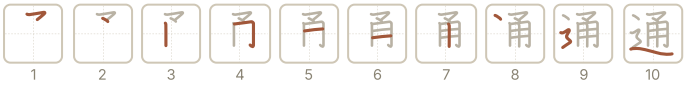
送 る 送 る

通 Thông đi qua

ON ツウ KUN とお(る)・かよ(う) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

甬 cái ống (gợi âm) + 辶 bước đi = 通 đi qua

甬 (cái ống rỗng) nằm trên đường 辶 — đường thông như ống, đi qua được.



通 通 通

通る とおる — qua, đỗ (vòng thi)

通 る 通 る

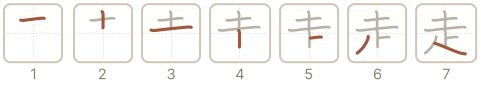
Bài 27 Đi, chạy, dừng

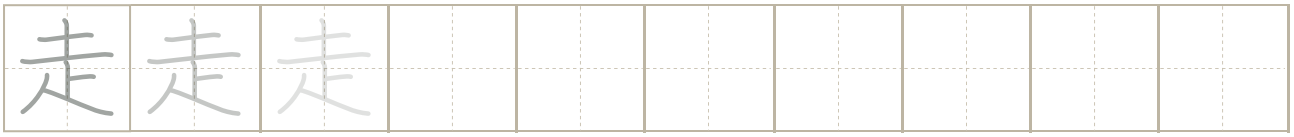
走 Tẩu chạy

ON ソウ KUN はし(る) NÉT 7 BỘ 走 Tẩu

土 đất + 龰 bàn chân = 走 chạy

土 (đất) ở trên, dưới là bàn chân với nét lướt dài sang phải — chân đạp đất lao đi: chạy.





走る はしる — chạy

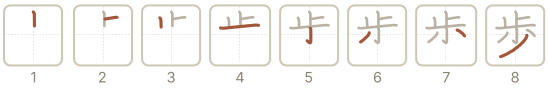


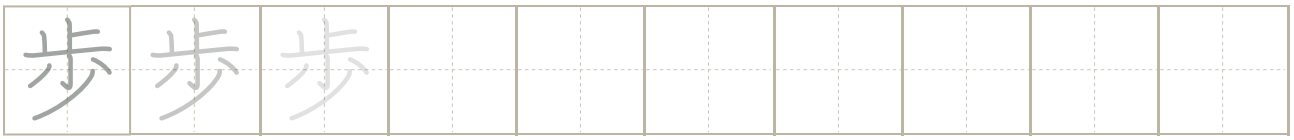
歩 Bộ đi bộ

ON ホ・ポ KUN ある(く) NÉT 8 BỘ 止 Chỉ

止 bàn chân + 少 bàn chân thứ hai (không chấm) = 歩 đi bộ

Bàn chân 止 ở trên, bàn chân thứ hai ở dưới — hai bàn chân bước lần lượt: đi bộ.





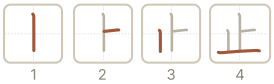
歩く あるく — đi bộ

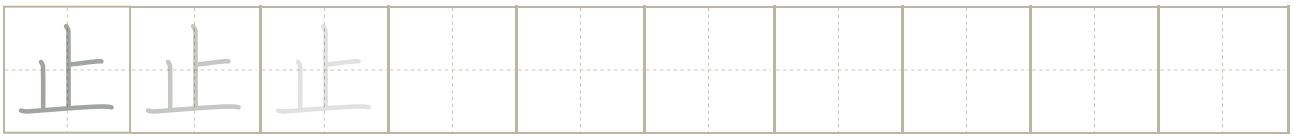


止 Chỉ dừng

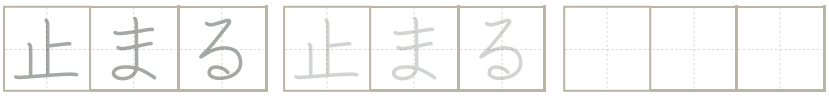
ON シ KUN と(まる)・と(める) NÉT 4 BỘ 止 Chỉ

Hình bàn chân in trên mặt đất, ngón chân hướng lên — chân đứng yên một chỗ: dừng.





止まる とまる — dừng



Bài 27–28 Công việc và đi lại

BÀI 27 · ĐI, CHẠY, DỪNG

進

Tiến tiến lên

ON シン KUN すす(む) NÉT 11 BỘ 辶 Sước

隹 chim đuôi ngắn + **辶** bước đi = **進** tiến lên

Con chim đuôi ngắn 隹 trên đường 辶 — chim chỉ bay về phía trước, không bay lùi: tiến lên.



進 進 進

進む すすむ — tiến lên

進む 進む

BÀI 27 · ĐI, CHẠY, DỪNG

急

Cấp vội, gấp

ON キュウ KUN いそ(ぐ) NÉT 9 BỘ 心 Tâm

⺈ người đuổi theo, tay chộp tới (kèm 彐) + **心** trái tim = **急** vội, gấp

Phía trên là người đuổi theo, bàn tay 彐 chộp tới; phía dưới là trái tim 心 — tim đập thình thịch vì vội: vội, gấp.



急 急 急

急ぐ いそぐ — vội, nhanh lên

急ぐ 急ぐ

BÀI 28 · MỘT NGÀY

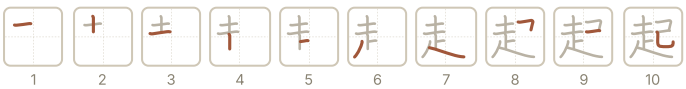
起

Khởi dậy

ON キ KUN お(きる) NÉT 10 BỘ 走 Tẩu

走 chạy + **己** bản thân (gợi âm) = **起** dậy

Chữ 走 (chạy) làm đế bên trái, 己 (bản thân) ngồi bên phải — tự mình bật dậy rồi chạy: dậy.



起 起 起

早起き はやおき — dậy sớm

早起き 早起き

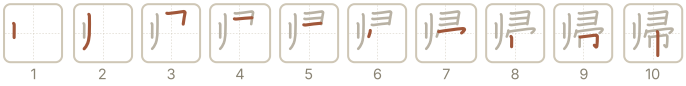
Bài 28 Một ngày

帰 Quy về

ON キ　KUN かえ(る)　NÉT 10　BỘ 巾 Cân

亻phần trái của chữ cũ 歸, viết gọn (trông như 亻nhưng không phải dao) + 帚 cây chổi = 帰 về

Hai nét ngắn bên trái như dấu chân quay lại, bên phải là 帚 (cây chổi) — về tới nhà là cầm chổi quét dọn: về.



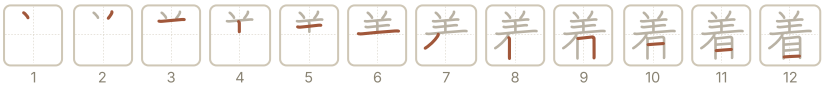
帰る かえる — về (nhà, nước mình)

帰る　帰る

着 Trước mặc; tới nơi

ON チャク　KUN き(る)・つ(く)　NÉT 12　BỘ 目 Mục

Trên là con dê 羊 bị cắt đuôi, một nét phẩy dài chạy xuống bên trái, dưới là 目 (mắt) — áo len lông dê mặc vào, ai cũng nhìn: mặc.



着る きる — mặc (áo: từ vai xuống)

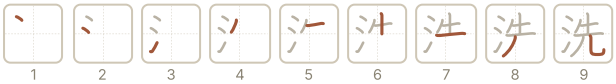
着る　着る

洗 Tẩy rửa, giặt

ON セン　KUN あら(う)　NÉT 9　BỘ 水 Thủy

氵nước + 先 trước (gợi âm) = 洗 rửa, giặt

Nước 氵 bên trái, 先 (trước, Kanji N5) bên phải — trước khi ăn, lấy nước rửa tay.



洗う あらう — rửa

洗う　洗う

Bài 28 Một ngày

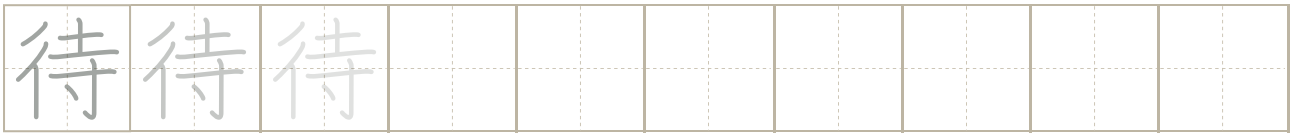
待 Đãi đợi

ON タイ KUN ま(つ) NÉT 9 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + **寺** ngôi chùa (gợi âm) = **待** đợi

Bước chân 彳 dừng lại trước ngôi chùa 寺 — đứng trước cổng chùa đợi người.





待つ まつ — đợi



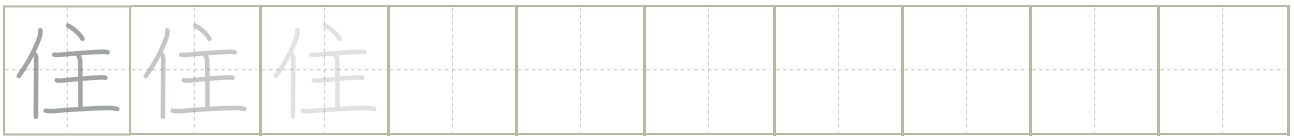
住 Trú ở, sống

ON ジュウ KUN す(む) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + **主** chủ (gợi âm) = **住** ở, sống

Người 亻 đứng cạnh 主 (chủ, trang 8) — người làm chủ một chỗ là người sống ở đó.





住所 じゅうしょ — địa chỉ



Ôn tập Công việc và đi lại (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Quy** · về

2 **Thừa** · lên xe

3 **Trì** · cầm, giữ

4 **Sĩ** · làm việc, phục vụ

5 **Chỉ** · dừng

6 **Vật** · đồ vật

7 **Công** · thợ, làm

8 **Trước** · mặc; tới nơi

9 **Tống** · gửi, tiễn

10 **Mại** · bán

11 **Sự** · việc

Ôn tập Công việc và đi lại (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

12 **Tiến** · tiến lên

13 **Vận** · chở; vận may

14 **Tác** · làm ra

15 **Tẩy** · rửa, giặt

16 **Thông** · đi qua

17 **Thải** · cho mượn

18 **Động** · làm việc

19 **Cấp** · vội, gấp

20 **Chuyển** · lăn, chuyển

21 **Sử** · dùng

22 **Đãi** · đợi

Ôn tập Công việc và đi lại (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

23 **Tẩu** · chạy

24 **Tá** · mượn

25 **Nghiệp** · nghề, việc

26 **Khởi** · dậy

27 **Động** · chuyển động

28 **Dụng** · dùng, việc

29 **Trú** · ở, sống

30 **Bộ** · đi bộ

31 **Phẩm** · hàng, món

32 **Sản** · sinh ra, làm ra

Bài 29 Bắt đầu, kết thúc, mở, cắt

始 Thuỷ bắt đầu

ON シ KUN はじ(まる)・はじ(める) NÉT 8 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **台** cái bệ (gợi âm) = **始** bắt đầu

Người phụ nữ 女 bên trái, 台 (cái bệ) bên phải — mọi sự sống bắt đầu từ người mẹ: bắt đầu.



始 始 始

開始 かいし — bắt đầu (chữ trên thông báo)

開 始 開 始

終 Chung kết thúc

ON シュウ KUN お(わる) NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **冬** mùa đông (gợi âm) = **終** kết thúc

Sợi tơ 糸 bên trái, mùa đông 冬 (trang 1) bên phải — cuộn chỉ quay tới mùa đông là hết: kết thúc.



終 終 終

終わる おわる — kết thúc, xong

終 わる 終 わる

開 Khai mở

ON カイ KUN あ(く)・あ(ける)・ひら(く) NÉT 12 BỘ 門 Môn

門 cổng + **开** hai tay đẩy then = **開** mở

Hai bàn tay 开 đẩy thanh then cài trong khung cổng 門 — mở cổng ra.



開 開 開

開始 かいし — bắt đầu (chữ trên thông báo)

開 始 開 始

Bài 29–30 Việc mỗi ngày và bữa ăn

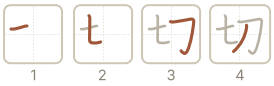
BÀI 29 · BẮT ĐẦU, KẾT THÚC, MỞ, CẮT

切 Thiết cắt

ON セツ KUN き(る) NÉT 4 BỘ 刀 Đao

七 bảy (gợi âm) + 刀 con dao = 切 cắt

Số 七 (bảy) bên trái, con dao 刀 bên phải — dao cắt món đồ thành bảy miếng: cắt.



切 切 切

切る きる — cắt

切 る 切 る

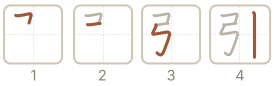
BÀI 29 · BẮT ĐẦU, KẾT THÚC, MỞ, CẮT

引 Dẫn kéo

ON イン KUN ひ(く) NÉT 4 BỘ 弓 Cung

弓 cái cung + 丨 dây cung = 引 kéo

Cây cung 弓 bên trái, một nét sổ 丨 bên phải là dây cung đang bị kéo căng: kéo.



引 引 引

引く ひく — kéo

引 く 引 く

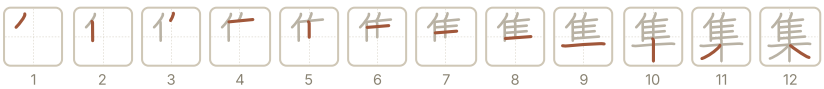
BÀI 30 · TỤ HỌP, XUẤT PHÁT, CHÚ Ý

集 Tập gom, tụ

ON シュウ KUN あつ(まる)・あつ(める) NÉT 12 BỘ 隹 Chuy

隹 chim đuôi ngắn + 木 cây = 集 gom, tụ

Con chim 隹 đậu trên cây 木 — chim từ khắp nơi tụ về một cây: tụ họp.



集 集 集

集合 しゅうごう — tập trung (đến một chỗ)

集 合 集 合

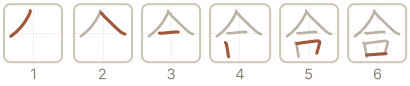
Bài 30 Tụ họp, xuất phát, chú ý

合 Hợp hợp, khớp

ON ゴウ・ガッ KUN あ(う) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

亼 cái nắp + 口 miệng hũ = 合 hợp, khớp

Cái nắp nhọn (人 + một nét ngang) đậy khít lên miệng hũ 口 — vừa khít: hợp.



合 合 合

集合 しゅうごう — tập trung (đến một chỗ)

集合 集合

発 Phát phát ra, xuất phát

ON ハツ・ハッ KUN — NÉT 9 BỘ 癶 Bát

癶 hai bàn chân dang ra + 开 cây cung 弓 (cùng 殳) của chữ cũ 發, viết gọn = 発 phát ra, xuất phát

Hai bàn chân 癶 dang ra ở trên — chân bật khỏi mặt đất; phần dưới như người giương cung bắn: phát ra, xuất phát.



発 発 発

出発 しゅっぱつ — xuất phát, khởi hành

出発 出発

注 Chú rót, chú ý

ON チュウ KUN そそ(ぐ) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 主 ngọn đèn, chủ (gợi âm) = 注 rót, chú ý

Nước 氵 bên trái, 主 (ngọn đèn đứng yên, trang 8) bên phải — rót nước đúng vào một chỗ; dồn hết sự để ý vào một chỗ: chú ý.



注 注 注

注意 ちゅうい — chú ý

注意 注意

Bài 30–31 Việc mỗi ngày và bữa ăn

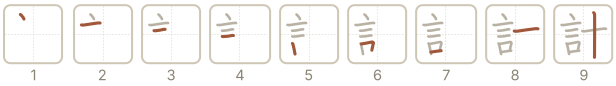
BÀI 30 · TỤ HỌP, XUẤT PHÁT, CHÚ Ý

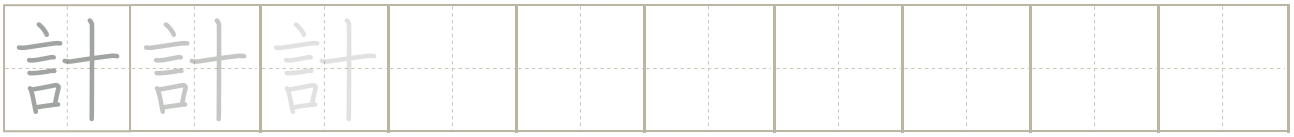
計 Kế đo, tính

ON ケイ KUN はか(る) NÉT 9 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 十 mười = 計 đo, tính

Lời nói 言 bên trái, số mười 十 bên phải — miệng đếm một tới mười: tính, đo.





合計 ごうけい — tổng cộng

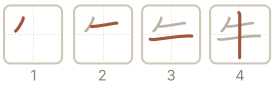


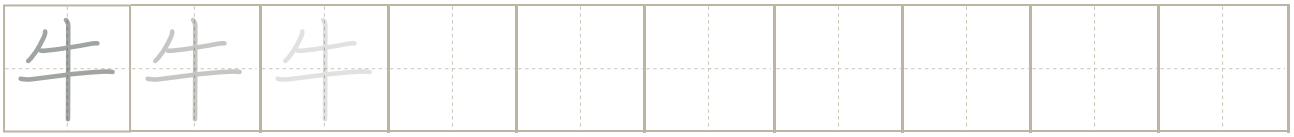
BÀI 31 · THỊT, TRÀ, CƠM

牛 Ngưu con bò

ON ギュウ KUN うし NÉT 4 BỘ 牛 Ngưu

Đầu bò nhìn thẳng: nét phẩy và nét ngang trên là sừng, nét ngang dưới là tai, nét sổ là mặt kéo dài nhô lên khỏi sừng.





牛肉 ぎゅうにく — thịt bò

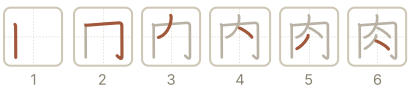


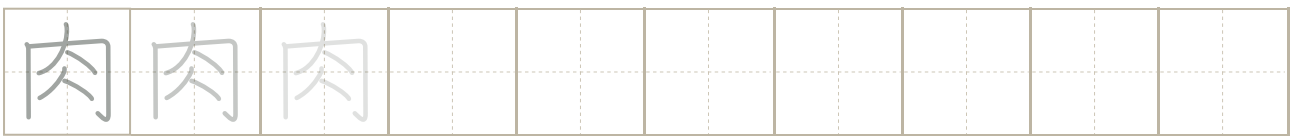
BÀI 31 · THỊT, TRÀ, CƠM

肉 Nhục thịt

ON ニク KUN — NÉT 6 BỘ 肉 Nhục

Một tảng thịt: khung ngoài là miếng thịt, hai chữ 人 nhỏ bên trong là thớ thịt.





牛肉 ぎゅうにく — thịt bò



Bài 31 Thịt, trà, cơm

鳥 Điểu chim

ON チョウ KUN とり NÉT 11 BỘ 鳥 Điểu

Con chim đứng: trên là đầu có mắt (nét chấm và khung nhỏ), giữa là thân, bốn chấm dưới là móng chân và đuôi.



鳥 鳥 鳥

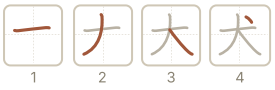
鳥肉 とりにく — thịt gà

鳥肉 鳥肉

犬 Khuyển chó

ON ケン KUN いぬ NÉT 4 BỘ 犬 Khuyển

Chữ 大 (người dang tay) thêm một chấm ở góc trên bên phải — cái tai con chó vểnh lên.



犬 犬 犬

子犬 こいぬ — chó con

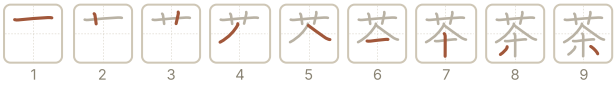
子犬 子犬

茶 Trà trà

ON チャ・サ KUN — NÉT 9 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 人 người + 木 cây = 茶 trà

Cỏ 艹 trên đầu, người 人 ở giữa, cây 木 dưới chân — người đứng giữa đồi hái lá cây: trà.



茶 茶 茶

お茶 おちゃ — trà (thường là trà xanh)

お茶 お茶

Bài 31–32 Việc mỗi ngày và bữa ăn

BÀI 31 · THỊT, TRÀ, CƠM

飯 Phạn cơm

ON ハン KUN めし NÉT 12 BỘ 食 Thực

食 ăn + 反 lật lại (gợi âm) = 飯 cơm

Bộ ăn 食 bên trái, 反 (lật lại) bên phải — đảo đi đảo lại nồi cơm cho chín đều: cơm.



飯 飯 飯

晩ご飯 ばんごはん — bữa tối

晩 ご 飯 晩 ご 飯

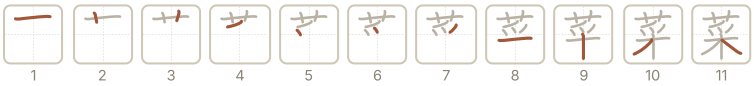
BÀI 32 · RAU VÀ NẤU NƯỚNG

菜 Thái rau

ON サイ KUN な NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 爫 bàn tay hái + 木 cây = 菜 rau

Cỏ 艹 trên đầu, dưới là bàn tay 爫 đang hái trên cây 木 — tay hái lá xanh: rau.



菜 菜 菜

野菜 やさい — rau

野 菜 野 菜

BÀI 32 · RAU VÀ NẤU NƯỚNG

料 Liệu nguyên liệu, phí

ON リョウ KUN — NÉT 10 BỘ 斗 Đẩu

米 gạo + 斗 cái đấu = 料 nguyên liệu, phí

Gạo 米 bên trái, cái đấu 斗 bên phải — đong gạo bằng đấu: đong, tính → nguyên liệu, tiền phí.



料 料 料

料理 りょうり — món ăn, nấu ăn

料 理 料 理

Bài 32 Rau và nấu nướng

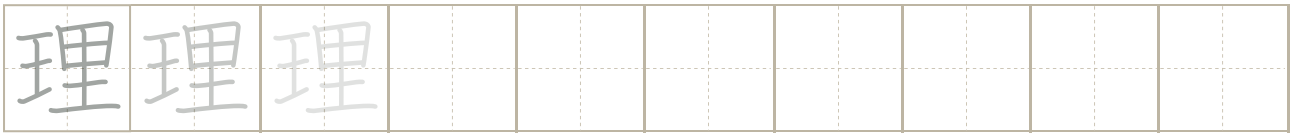
理 Lý lý lẽ, sắp xếp

ON リ KUN — NÉT 11 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + **里** làng (gợi âm) = **理** lý lẽ, sắp xếp

Viên ngọc 王 bên trái, 里 (làng) bên phải — người thợ mài ngọc theo đúng thớ vân: lý lẽ, sắp xếp cho có thứ tự.





料理 りょうり — món ăn, nấu ăn



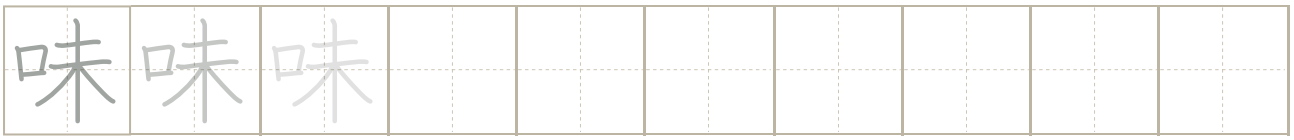
味 Vị vị

ON ミ KUN あじ NÉT 8 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **未** chưa (gợi âm) = **味** vị

Cái miệng 口 bên trái, 未 (cây chưa lớn) bên phải — miệng nếm thử quả còn non: vị.





意味 いみ — ý nghĩa



Ôn tập Việc mỗi ngày và bữa ăn (1/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nhục** · thịt

2 **Trà** · trà

3 **Liệu** · nguyên liệu, phí

4 **Thuỷ** · bắt đầu

5 **Thiết** · cắt

6 **Hợp** · hợp, khớp

7 **Kế** · đo, tính

8 **Điểu** · chim

9 **Phạn** · cơm

10 **Lý** · lý lẽ, sắp xếp

Ôn tập Việc mỗi ngày và bữa ăn (2/2)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

11 **Chung** · kết thúc

12 **Dẫn** · kéo

13 **Phát** · phát ra, xuất phát

14 **Ngưu** · con bò

15 **Khuyển** · chó

16 **Thái** · rau

17 **Vị** · vị

18 **Khai** · mở

19 **Tập** · gom, tụ

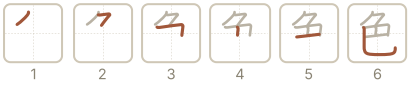
20 **Chú** · rót, chú ý

Bài 33 Màu sắc và quần áo

色 Sắc màu

ON ショク・シキ KUN いろ NÉT 6 BỘ 色 Sắc

6 nét: một chiếc mũ nhọn 𠂉 (2 nét) đội trên một người đang cuộn mình 巴 (4 nét) — mỗi người đội một chiếc mũ một màu.



色 色 色

茶色 ちゃいろ — màu nâu

茶色 茶色

赤 Xích đỏ

ON セキ KUN あか(い) NÉT 7 BỘ 赤 Xích

土 đất (gốc là 大 — lớn, viết biến dạng) + 火 lửa (biến dạng) = 赤 đỏ

Trên trông như 土, gốc là 大 (lớn); dưới là ngọn lửa bùng ra hai bên — lửa lớn cháy rực: đỏ.



赤 赤 赤

赤い あかい — đỏ

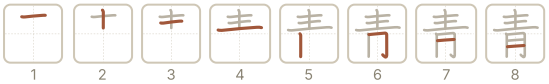
赤い 赤い

青 Thanh xanh

ON セイ KUN あお(い) NÉT 8 BỘ 青 Thanh

𡈼 mầm cây + 月 trăng (gốc là 丹 — giếng đào khoáng màu) = 青 xanh

Trên là mầm cây 𡈼 mới nhú, dưới là 月 — mầm non dưới ánh trăng: một màu xanh tươi.



青 青 青

青い あおい — xanh (lam, thẫm)

青い 青い

Bài 33–34 Màu sắc, giải trí, tính chất

BÀI 33 · MÀU SẮC VÀ QUẦN ÁO

黒 Hắc đen

ON コク KUN くろ(い) NÉT 11 BỘ 黒 Hắc

里 ống khói (gốc là 囪; trông giống 里 'làng' nhưng không liên quan) + 灬 lửa = 黒 đen

Trên là ống khói ám bồ hóng (7 nét), dưới là bốn chấm lửa 灬 — lửa cháy lâu, cửa bếp đen kịt.



黒字 くろじ — có lãi (chữ đen)

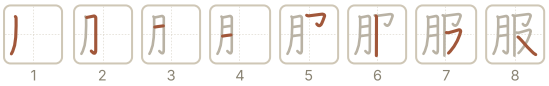
BÀI 33 · MÀU SẮC VÀ QUẦN ÁO

服 Phục quần áo

ON フク KUN — NÉT 8 BỘ 月 Nguyệt

月 thuyền (gốc là 舟 viết thành 月, không phải thịt) + 𠬜 tay kéo áo = 服 quần áo

Bên trái 月 vốn là chiếc thuyền 舟 viết gọn, bên phải là bàn tay kéo vạt áo — lên thuyền là khoác áo vào người: quần áo.



洋服 ようふく — quần áo (kiểu Tây)

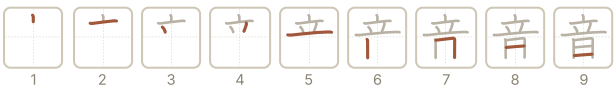
BÀI 34 · NHẠC, PHIM, DU LỊCH

音 Âm âm thanh

ON オン KUN おと・ね NÉT 9 BỘ 音 Âm

立 phần trên của 言 (lời nói), trông như 立 + 日 miệng 口 có thêm một nét — tiếng phát ra = 音 âm thanh

Trên trông như 立 (gốc là phần trên của 言 — lời nói), dưới là cái miệng có thêm một nét — tiếng từ miệng phát ra: âm thanh.



音楽 おんがく — âm nhạc

Bài 34 Nhạc, phim, du lịch

楽 Lạc, Nhạc vui; nhạc

ON ガク・ラク KUN たの(しい) NÉT 13 BỘ 木 Mộc

Giữa là chiếc trống 白, hai bên là dây buộc, dưới là giá gỗ 木 — trống trên giá gõ lên: có nhạc là vui.



楽 楽 楽

音楽 おんがく — âm nhạc

音 楽 音 楽

歌 Ca bài hát

ON カ KUN うた・うた(う) NÉT 14 BỘ 欠 Khiếm

哥 hai chữ 可 chồng (gợi âm) + **欠** người há miệng = **歌** bài hát

Bên trái 哥 là hai chữ 可 chồng lên nhau (hát đi hát lại), bên phải 欠 là người há miệng — há miệng hát mãi một câu: bài hát.



歌 歌 歌

歌う うたう — hát

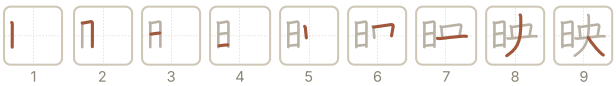
歌 う 歌 う

映 Ánh chiếu

ON エイ KUN うつ(る) NÉT 9 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **央** chính giữa (gợi âm) = **映** chiếu

Mặt trời 日 bên trái rọi thẳng vào chính giữa 央 — ánh sáng chiếu vào giữa: chiếu, phản chiếu.



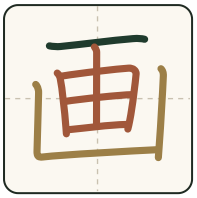
映 映 映

映画館 えいがかん — rạp phim

映 画 館 映 画 館

Bài 34–35 Màu sắc, giải trí, tính chất

BÀI 34 · NHẠC, PHIM, DU LỊCH

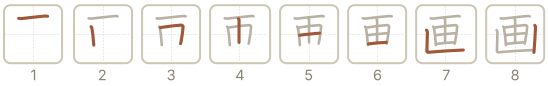


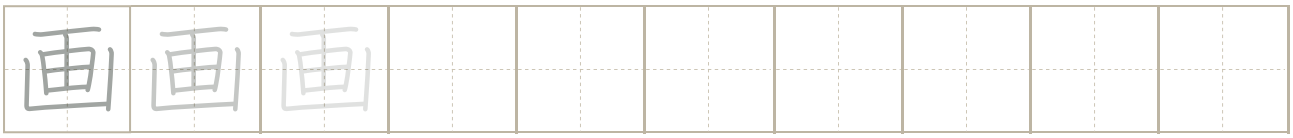
Hoạ, Hoạch tranh, nét

ON ガ・カク KUN — NÉT 8 BỘ 田 Điền

一 nét ngang + 田 ruộng + 凵 khung = 画 tranh, nét

Nét ngang 一 trên cùng, giữa là thửa ruộng 田, dưới là khung 凵 ôm lấy — người xưa vạch bờ ruộng lên bản đồ: nét vẽ, bức tranh.





映画館 えいがかん — rạp phim



BÀI 34 · NHẠC, PHIM, DU LỊCH

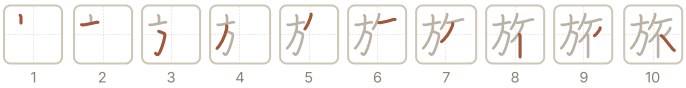


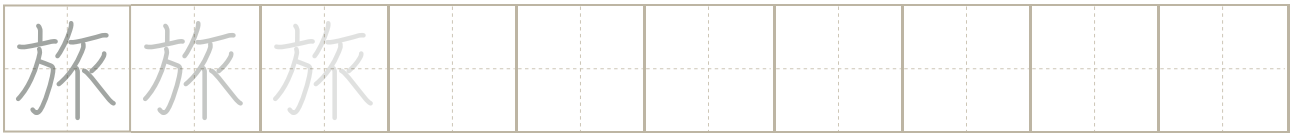
Lữ chuyến đi

ON リョ KUN たび NÉT 10 BỘ 方 Phương

方 cán cờ (không phải 方 'hướng') + 𠂉 dải cờ bay (方 + 𠂉 = lá cờ 放) + 从 đoàn người (gốc là 从 — hai người, viết biến dạng) = 旅 chuyến đi

Bên trái 方 là cán cờ, dải 𠂉 trên đầu là lá cờ bay, phía dưới là đoàn người đi theo — cả đoàn theo cờ lên đường: chuyến đi.





旅行 りょこう — du lịch, chuyến đi



BÀI 35 · XA GẦN, NẶNG NHẸ

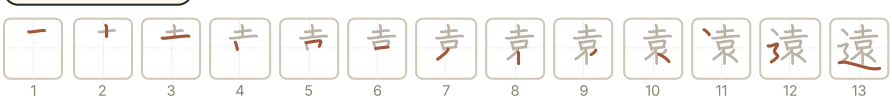


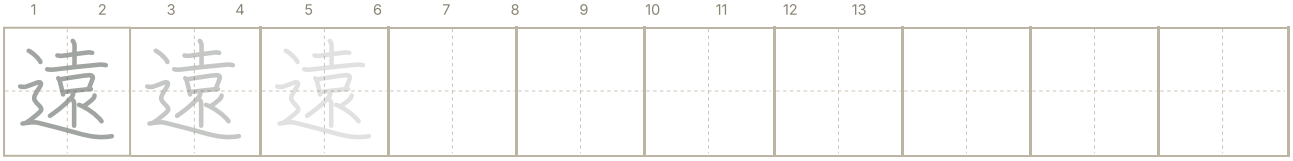
Viễn xa

ON エン KUN とお(い) NÉT 13 BỘ 辶 Sước

袁 áo dài lượt thượt (gợi âm) + 辶 bước đi = 遠 xa

袁 là chiếc áo dài lượt thượt, 辶 là bước chân — mặc áo dài lê thê, bước mãi vẫn chưa tới: xa.





遠い とおい — xa



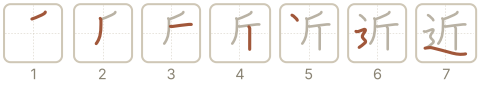
Bài 35 Xa gần, nặng nhẹ

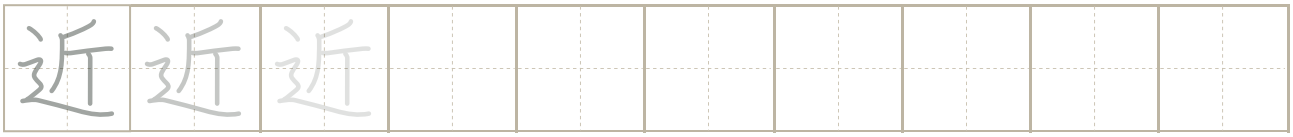
近 Cận gần

ON キン KUN ちか(い) NÉT 7 BỘ 辶 Sước

斤 cái rìu (gợi âm) + 辶 bước đi = 近 gần

斤 là cái rìu, 辶 là bước chân — vác rìu đi vài bước đã tới chỗ chặt cây: gần.





近所 きんじょ — hàng xóm, gần nhà

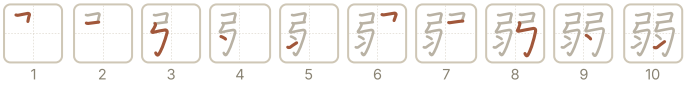


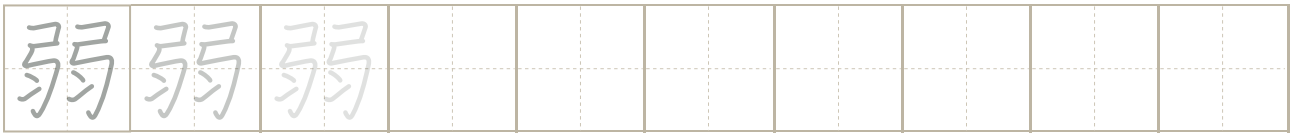
弱 Nhược yếu

ON ジャク KUN よわ(い) NÉT 10 BỘ 弓 Cung

弓 cung có lông trang trí (trái) (gốc 彡, trông như 冫) + 弓 cung có lông trang trí (phải) (gốc 彡, trông như 冫) = 弱 yếu

Hai cây cung 弓 đứng cạnh nhau, mỗi cây rủ hai sợi lông 氵 — cung cũ dây chùng, bắn chẳng tới đâu: yếu.





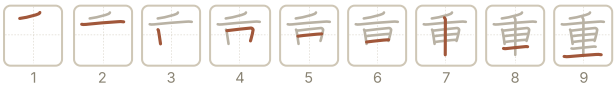
弱い よわい — yếu, nhẹ

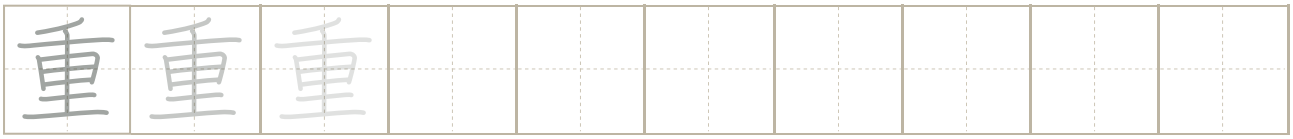


重 Trọng nặng

ON ジュウ KUN おも(い) NÉT 9 BỘ 里 Lí

Trông như chữ 千 (nghìn) đè lên chữ 里 (làng) — nghìn cân đè lên cả làng: nặng.





体重 たいじゅう — cân nặng



Bài 35–36 Màu sắc, giải trí, tính chất

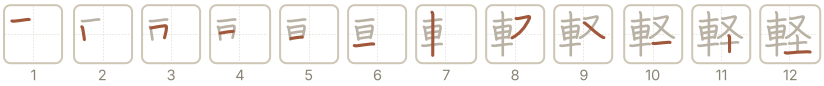
BÀI 35 · XA GẦN, NẶNG NHẸ

軽 Khinh nhẹ

ON ケイ KUN かる(い) NÉT 12 BỘ 車 Xa

車 xe + **圣** tay trên đất (ở đây là 巠 viết gọn, gợi âm けい) = **軽** nhẹ

車 (chiếc xe) bên trái, bên phải là bàn tay đặt trên đất 圣 — xe trống trơn, một tay đẩy cũng chạy: nhẹ.



軽 軽 軽

軽い かるい — nhẹ

軽 い 軽 い

BÀI 35 · XA GẦN, NẶNG NHẸ

広 Quảng rộng

ON コウ KUN ひろ(い) NÉT 5 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **厶** 黄 viết gọn (gợi âm こう) = **広** rộng

Mái hiên 广 dài, che cả khoảng sân 厶 bên dưới — mái che được nhiều chỗ: rộng.



広 広 広

広場 ひろば — quảng trường

広 場 広 場

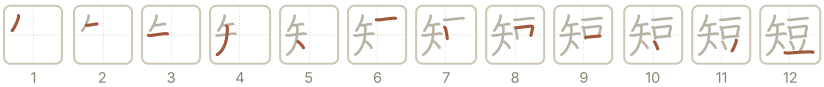
BÀI 36 · NGẮN, THẤP, SÁNG, TỐI

短 Đoản ngắn

ON タン KUN みじか(い) NÉT 12 BỘ 矢 Thỉ

矢 mũi tên + **豆** hạt đậu = **短** ngắn

Mũi tên 矢 bên trái, hạt đậu 豆 bên phải — người xưa đo vật nhỏ bằng mũi tên, bằng hạt đậu: thứ đo được bằng chúng đều ngắn.



短 短 短

短い みじかい — ngắn

短 い 短 い

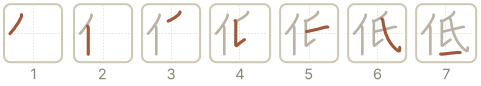
Bài 36 Ngắn, thấp, sáng, tối

低 Đê thấp

ON テイ KUN ひく(い) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 氐 gốc, đáy (gợi âm) = 低 thấp

Người 亻 bên trái cúi sát xuống gốc 氐 — dưới gốc còn một nét gạch là mặt đất: cúi tới sát đất, thấp.



低 低 低

低い ひくい — thấp

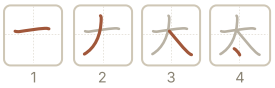
低い 低い

太 Thái to, béo

ON タイ KUN ふと(い)・ふと(る) NÉT 4 BỘ 大 Đại

大 lớn + 丶 chấm thêm = 太 to, béo

Chữ 大 (lớn) thêm một chấm nhỏ ở giữa hai chân — lớn thêm chút nữa: to, béo.



太 太 太

太い ふとい — to, dày (sợi, nét)

太い 太い

暗 Ám tối

ON アン KUN くら(い) NÉT 13 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 音 âm thanh (gợi âm) = 暗 tối

Mặt trời 日 bên trái, 音 (âm thanh) bên phải — mặt trời lặn rồi, mắt không thấy gì, chỉ còn nghe tiếng: tối.



暗 暗 暗

暗い くらい — tối

暗い 暗い

Bài 36–37 Màu sắc, giải trí, tính chất

BÀI 36 · NGẮN, THẤP, SÁNG, TỐI

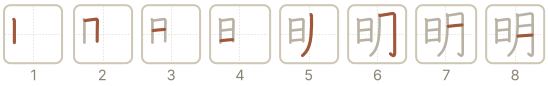
明

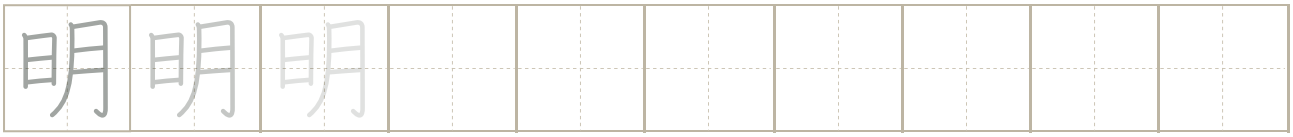
Minh sáng

ON メイ・ミョウ KUN あか(るい)・あ(ける) NÉT 8 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **月** mặt trăng = **明** sáng

Mặt trời 日 đứng cạnh mặt trăng 月 — hai thứ sáng nhất trên trời ở chung một chữ: sáng.





説明 せつめい — giải thích



BÀI 36 · NGẮN, THẤP, SÁNG, TỐI

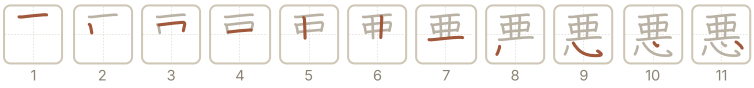
悪

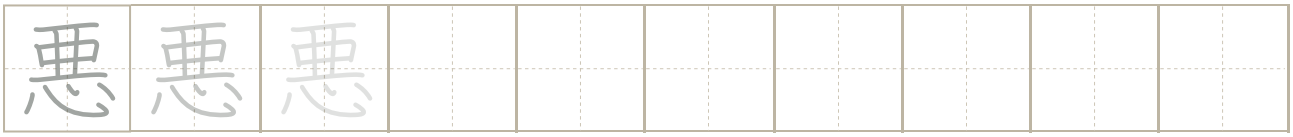
Ác xấu

ON アク KUN わる(い) NÉT 11 BỘ 心 Tâm

亜 khối đè nặng (gợi âm) + **心** lòng = **悪** xấu

Khối 亜 nặng nề đè lên trái tim 心 bên dưới — lòng bị đè nén, thấy khó chịu: xấu.





悪い わるい — xấu, tệ



BÀI 37 · ĐẶC BIỆT, GIỐNG, ĐÚNG

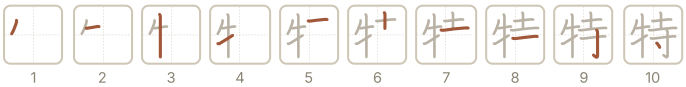
特

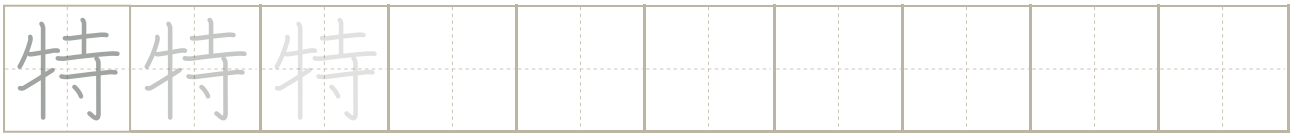
Đặc riêng, đặc biệt

ON トク KUN — NÉT 10 BỘ 牛 Ngưu

牛 con bò + **寺** ngôi chùa (gợi âm) = **特** riêng, đặc biệt

Con bò 牛 đứng cạnh ngôi chùa 寺 — con bò được chọn riêng ra để đem dâng chùa: riêng, đặc biệt.





特別 とくべつ — đặc biệt



Bài 37 Đặc biệt, giống, đúng

別 Biệt khác, chia

ON ベツ KUN わか(れる) NÉT 7 BỘ 刀 Đao

另 phần bị xẻ ra + 刂 con dao = 別 khác, chia

Con dao đứng 刂 bên phải xẻ phần bên trái ra làm đôi — tách riêng ra: khác, chia.



別 別 別

特別 とくべつ — đặc biệt

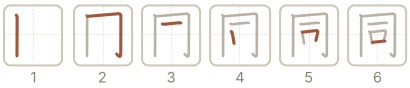
特 別 特 別

同 Đồng giống

ON ドウ KUN おな(じ) NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

冂 khung che + 一 nét ngang + 口 cái miệng = 同 giống

Khung 冂 bao ngoài như một mái che; bên trong là nét ngang 一 và cái miệng 口 — mọi người dưới một mái nói cùng một lời: giống nhau.



同 同 同

同じ おなじ — giống nhau

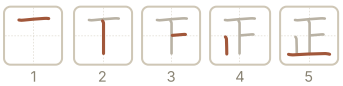
同 じ 同 じ

正 Chính đúng

ON セイ・ショウ KUN ただ(しい) NÉT 5 BỘ 止 Chỉ

一 vạch + 止 dừng = 正 đúng

Một nét ngang 一 chặn ngay trên chữ 止 (dừng) — bước tới đúng vạch thì dừng: đúng.



正 正 正

正しい ただしい — đúng

正 しい 正 しい

Bài 38 Tiện, có, không, thích, tất cả

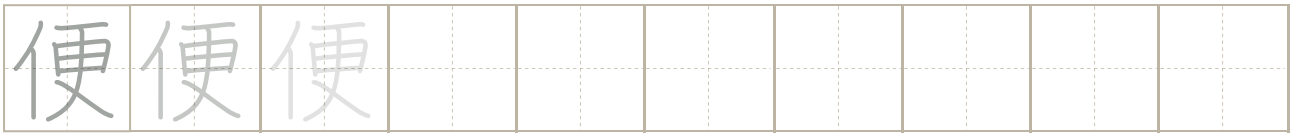
便 Tiện tiện lợi

ON ベン・ビン KUN たよ(り) NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + **更** sửa lại = **便** tiện lợi

Người 亻 bên trái, bên phải là 更 (sửa lại) — người sửa đồ cho vừa tay mình: tiện.





不便 ふべん — bất tiện

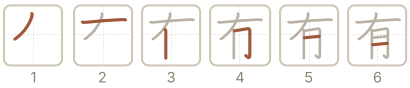


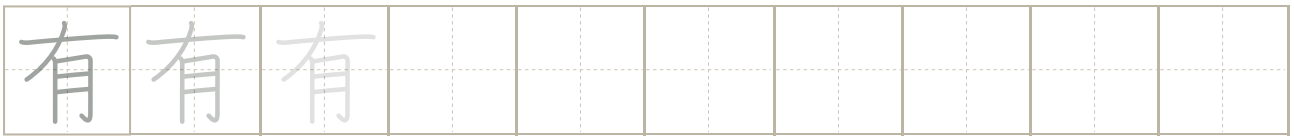
有 Hữu có

ON ユウ KUN あ(る) NÉT 6 BỘ 月 Nguyệt

ナ bàn tay + **月** miếng thịt = **有** có

Bàn tay ナ ở trên cầm miếng thịt 月 ở dưới — trong tay có thịt: có.





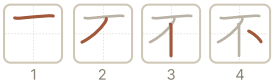
有名 ゆうめい — nổi tiếng

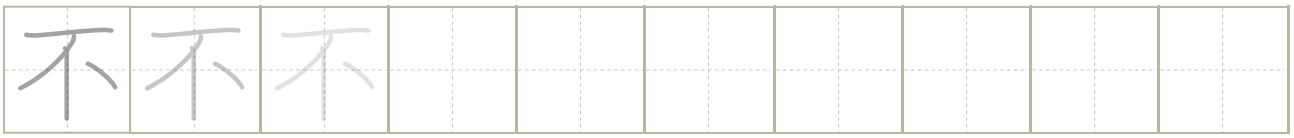


不 Bất không

ON フ・ブ KUN — NÉT 4 BỘ 一 Nhất

Nét ngang — trên cùng như mặt đất đóng cứng, bên dưới là cái mầm cây toả rễ mà không chui lên được — không.





不便 ふべん — bất tiện



Bài 38 Tiện, có, không, thích, tất cả

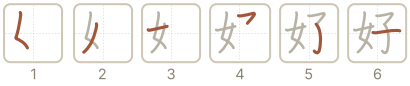


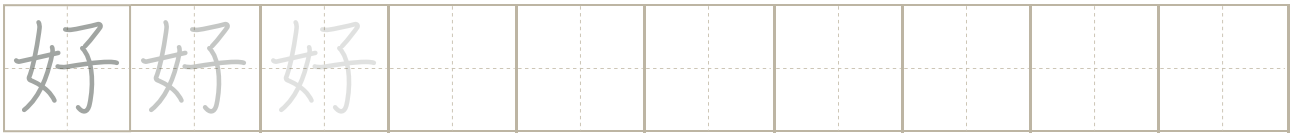
Hảo, Hiếu thích

ON コウ KUN す(き)・この(む) NÉT 6 BỘ 女 Nữ

女 người mẹ + 子 đứa con = 好 thích

Người mẹ 女 bên trái ôm đứa con 子 bên phải — mẹ thương con: thích, yêu.





好き すき — thích



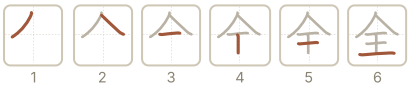


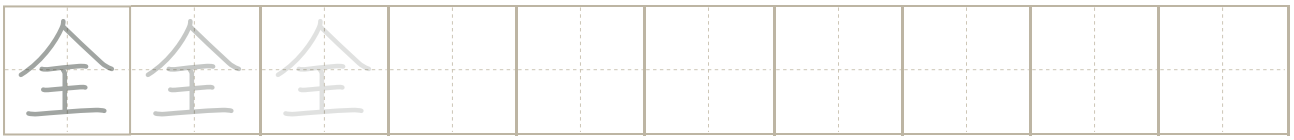
Toàn tất cả

ON ゼン KUN まった(く) NÉT 6 BỘ 入 Nhập

亼 mái che + 王 viên ngọc = 全 tất cả

Mái che 亼 phủ trọn viên ngọc 王 bên dưới — ngọc giữ nguyên vẹn, không sứt chỗ nào: toàn bộ, tất cả.





全部 ぜんぶ — tất cả



Ôn tập Màu sắc, giải trí, tính chất (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Tiện** · tiện lợi

2 **Đê** · thấp

3 **Hoạ** · tranh, nét

4 **Sắc** · màu

5 **Đặc** · riêng, đặc biệt

6 **Trọng** · nặng

7 **Âm** · âm thanh

8 **Hữu** · có

9 **Thái** · to, béo

10 **Lư** · chuyến đi

11 **Xích** · đỏ

Ôn tập Màu sắc, giải trí, tính chất (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

12 **Biệt** · khác, chia

13 **Khinh** · nhẹ

14 **Lạc** · vui; nhạc

15 **Bất** · không

16 **Ám** · tối

17 **Viễn** · xa

18 **Thanh** · xanh

19 **Đồng** · giống

20 **Quảng** · rộng

21 **Ca** · bài hát

22 **Hảo** · thích

Ôn tập Màu sắc, giải trí, tính chất (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

23 **Minh** · sáng

24 **Cận** · gần

25 **Hắc** · đen

26 **Chính** · đúng

27 **Đoản** · ngắn

28 **Ánh** · chiếu

29 **Toàn** · tất cả

30 **Ác** · xấu

31 **Nhược** · yếu

32 **Phục** · quần áo

Đáp án trang ôn tập

Chặng 1 · Mùa và ngày

1. 春 Xuân
2. 冬 Đông
3. 風 Phong
4. 降 Giáng
5. 夕 Tịch
6. 曜 Diệu
7. 早 Tảo
8. 夏 Hạ
9. 暑 Thử
10. 雪 Tuyết
11. 朝 Triêu
12. 夜 Dạ
13. 度 Độ
14. 以 Dĩ
15. 秋 Thu
16. 寒 Hàn
17. 晴 Tình
18. 昼 Trú
19. 晩 Văn
20. 回 Hồi
21. 去 Khứ

Chặng 2 · Gia đình và cơ thể

1. 民 Dân
2. 自 Tự
3. 家 Gia
4. 兄 Huynh
5. 力 Lực
6. 医 Y
7. 首 Thủ
8. 代 Đại
9. 主 Chủ
10. 族 Tộc
11. 姉 Tỉ
12. 元 Nguyên
13. 痛 Thống
14. 声 Thanh
15. 体 Thể
16. 者 Giả
17. 親 Thân
18. 弟 Đệ
19. 配 Phối
20. 熱 Nhiệt
21. 病 Bệnh
22. 頭 Đầu
23. 員 Viên
24. 私 Tư
25. 妹 Muội
26. 死 Tử
27. 心 Tâm
28. 薬 Dược
29. 顔 Nhan

Chặng 3 · Nơi chốn

1. 野 Dã
2. 屋 Ốc
3. 世 Thế
4. 海 Hải
5. 町 Đinh
6. 堂 Đường
7. 門 Môn
8. 都 Đô
9. 階 Giai
10. 界 Giới
11. 池 Trì
12. 村 Thôn
13. 院 Viện
14. 台 Đài
15. 京 Kinh
16. 部 Bộ
17. 洋 Dương
18. 森 Sâm
19. 地 Địa
20. 場 Trường
21. 図 Đồ
22. 県 Huyện
23. 番 Phiên
24. 英 Anh
25. 林 Lâm
26. 方 Phương
27. 所 Sở
28. 光 Quang
29. 市 Thị
30. 号 Hiệu
31. 漢 Hán
32. 田 Điền
33. 室 Thất
34. 建 Kiến
35. 銀 Ngân
36. 区 Khu
37. 館 Quán
38. 字 Tự

Chặng 4 · Trương học và chư nghĩa

1. 勉 Miễn
2. 練 Luyện
3. 質 Chất
4. 思 Tư
5. 研 Nghiên
6. 写 Tả
7. 約 Ước
8. 強 Cường
9. 問 Vấn
10. 試 Thí
11. 知 Tri
12. 究 Cứu
13. 真 Chân
14. 束 Thúc
15. 習 Tập
16. 題 Đề
17. 験 Nghiệm
18. 意 Ý
19. 文 Văn
20. 予 Dự
21. 連 Liên
22. 教 Giáo
23. 答 Đáp
24. 考 Khảo
25. 説 Thuyết
26. 紙 Chỉ
27. 定 Định
28. 絡 Lạc

Đáp án trang ôn tập (tiếp)

Chặng 5 · Công việc và đi lại

1. 帰 Quy	2. 乗 Thừa	3. 持 Trì	4. 仕 Sĩ	5. 止 Chỉ
6. 物 Vật	7. 工 Công	8. 着 Trước	9. 送 Tống	10. 売 Mại
11. 事 Sự	12. 進 Tiến	13. 運 Vận	14. 作 Tác	15. 洗 Tẩy
16. 通 Thông	17. 貸 Thải	18. 働 Động	19. 急 Cấp	20. 転 Chuyển
21. 使 Sử	22. 待 Đãi	23. 走 Tẩu	24. 借 Tá	25. 業 Nghiệp
26. 起 Khởi	27. 動 Động	28. 用 Dụng	29. 住 Trú	30. 歩 Bộ
31. 品 Phẩm	32. 産 Sản			

Chặng 6 · Việc mỗi ngày và bữa ăn

1. 肉 Nhục	2. 茶 Trà	3. 料 Liệu	4. 始 Thuỷ	5. 切 Thiết
6. 合 Hợp	7. 計 Kế	8. 鳥 Điểu	9. 飯 Phạn	10. 理 Lý
11. 終 Chung	12. 引 Dẫn	13. 発 Phát	14. 牛 Ngưu	15. 犬 Khuyển
16. 菜 Thái	17. 味 Vị	18. 開 Khai	19. 集 Tập	20. 注 Chú

Chặng 7 · Màu sắc, giải trí, tính chất

1. 便 Tiện	2. 低 Đê	3. 画 Hoạ	4. 色 Sắc	5. 特 Đặc
6. 重 Trọng	7. 音 Âm	8. 有 Hữu	9. 太 Thái	10. 旅 Lữ
11. 赤 Xích	12. 別 Biệt	13. 軽 Khinh	14. 楽 Lạc	15. 不 Bất
16. 暗 Ám	17. 遠 Viễn	18. 青 Thanh	19. 同 Đồng	20. 広 Quảng
21. 歌 Ca	22. 好 Hảo	23. 明 Minh	24. 近 Cận	25. 黒 Hắc
26. 正 Chính	27. 短 Đoản	28. 映 Ánh	29. 全 Toàn	30. 悪 Ác
31. 弱 Nhược	32. 服 Phục			

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

200

chữ Kanji N4

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N4 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.